# PRODUCT CATALOGE




THĂNG LONG
THALOCO-TLC

## CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI DÂY CÁP ĐIỆN THĂNG LONG

GIẢI PHÁP KỸ THUẬT TỐI ƯU - TIẾN ĐỘ NHANH CHÓNG
DỊCH VỤ ĐA DẠNG - TIẾT KIỆM CHI PHÍ

**Website:** thaloco-thanglongcable.com

QUACERT · TÜV SÜD ISO 9001 · JAS-ANZ · HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO

# MỤC LỤC


03 **Thư ngỏ**

04 **Giấy chứng nhận**

06 **Dây điện dân dụng - THALOCO**

+ Dây đơn VC – 450/750V
+ Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC (Vcm)
+ Dây đôi (VCmd) - 0,6KV/1KV
+ Dây dẹp (VCmo) 300V-500V
+ Cáp mềm tròn ( Vcmt )
Loại 2 - 3 - 4 ruột – 300/500V

12 **Cáp công trình THALOCO - THĂNG LONG**

+ Cáp CV 7 sợi 0,6KV/1KV
+ Cáp điện lực, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC (CXV)
+ Cáp điện lực, ruột đồng, giáp băng kim loại, cách điện XLPE vỏ bọc PVC ( CXV/DATA hoặc DSTA)
+ Cáp điện kế ruột đồng, giáp nhôm ( Muller )
+ Cáp điện lực, ruột đồng, cách điện và vỏ bọc PVC ( CVV )
+ Cáp điện lực, ruột đồng, giáp băng kim loại, cách điện và vỏ bọc PVC ( CVV/DATA hoặc DSTA)
+ Cáp điện lực, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bảo vệ PVC
+ Cáp đồng trần xoắn

29 **Dây cáp nhôm THALOCO**

+ Cáp điện lực, ruột nhôm, cách điện PVC (AV)
+ Cáp nhôm hạ thế AXV: 0.6/1KV
+ Cáp điện lực, ruột nhôm, giáp băng kim loại, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC AXV/DATA 0,6/1 KV & AXV/DSTA – 0,6/1 KV
+ Cáp nhôm vân xoắn LV - ABC
+ Cáp nhôm trần

36 **Sơ đồ dự án phân phối và lắp đặt**

37 **Đối tác - Khách hàng**




> ***Kiến tạo giá trị bền vững!***
> THĂNG LONG đã mang tới cho các khách hàng những sản phẩm, dịch vụ tốt nhất, vượt lên trên sự mong đợi của quý khách.

# THƯ NGỎ

Kính chào Quý khách hàng/ Đối tác,

Công Ty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dây Cáp Điện Thăng Long xin gửi lời cảm ơn sâu sắc và lời chúc sức khỏe tới quý khách hàng - đối tác vì đã tin dùng sản phẩm, dịch vụ của chúng tôi trong thời gian qua.

Với sự hội nhập rộng mở của nền kinh tế, ngành điện công nghiệp và dân dụng nước nhà đang có những bước chuyển mình mạnh mẽ. Nắm bắt nhu cầu và tiềm năng phát triển, Công Ty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dây Cáp Điện Thăng Long được thành lập vào Tháng 12, Năm 1999.



Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực tư vấn - sản xuất - phân phối - lắp đặt: Dây dân dụng, Dây cáp nhôm THALOCO, Cáp công trình THALOCO THĂNG LONG...

Công ty chúng tôi bao gồm các kỹ sư, cán bộ kỹ thuật có nhiều năm kinh nghiệm, có kiến thức chuyên môn giỏi trong lĩnh vực ngành điện, ngoài việc cung cấp các sản phẩm tốt chúng tôi còn mang đến cho công trình những giải pháp kỹ thuật hiệu quả, giúp khách hàng cảm thấy an tâm hơn, hiệu quả hơn khi hợp tác.

Phương châm của Công Ty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dây Cáp Điện Thăng Long là hướng tới khách hàng với các chính sách bán hàng linh hoạt, dịch vụ hoàn hảo, hậu mãi chu đáo. Các sản phẩm của quý khách đã đáp ứng được các yêu cầu về chất lượng và độ bền của sản phẩm.

Bằng thư ngỏ này, Công Ty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dây Cáp Điện Thăng Long rất mong có được sự hợp tác với quý đối tác, khách hàng tại những dự án phù hợp. Nhằm mang lại giá trị cho hai bên, góp phần chung tay xây dựng nền kinh tế trong nước và khu vực.

Trân trọng cảm ơn!

# GIẤY CHỨNG NHẬN

## GIẤY CHỨNG NHẬN

TQC
BỀN VỮNG CÙNG PHÁT TRIỂN

No.: TQC.5.5882

**Chứng nhận sản phẩm:** DÂY VÀ CÁP ĐIỆN

*(theo danh sách tại Phụ lục kèm theo Quyết định 5882/2024/QĐ-TQC ngày .../03/2024)*

**Nhãn hiệu:**

**Được sản xuất tại:** CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DÂY CÁP ĐIỆN THĂNG LONG

**Địa chỉ:** 418/4F Trần Phú, Phường 7, Quận 5, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Địa điểm sản xuất:** Ấp Phước Kế, Xã Phước Lâm, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, Việt Nam.

**Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia:**

**QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN**

ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP QUY (CR)

Phương thức chứng nhận: Phương thức 5 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017

**Giấy chứng nhận có giá trị** : Từ 21/03/2024 đến 20/03/2027

Từ ngày 21/03/2025, Giấy chứng nhận này có hiệu lực nếu có Thông báo kết quả đánh giá giám sát duy trì hiệu lực của TQC CGLOBAL đi kèm theo (trong 03 năm thực hiện giám sát duy trì hiệu lực 02 lần).

**Chi tiết tại Quyết định số** : 5882/2024/QĐ-TQC **Ngày ký:** 21/03/2024

Quét mã truy xuất chứng chỉ | Dấu chứng nhận | Dấu công nhận | GIÁM ĐỐC

TQC.5.5882 | TQC.5.5882-24 | VICAS 063-PRO

TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN TQC CGLOBAL

Lã Mạnh Cường

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM - **TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN TQC CGLOBAL**

Tra cứu hiệu lực chứng chỉ tại: https://tqc.vn/khach-hang-hieu-luc.htm - Văn phòng cấp chứng chỉ: Tòa nhà số 51, ngõ 140/1 đường Nguyễn Xiển, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hotline Hà Nội: 0969416668 - Đà Nẵng: 0968799816 - Hồ Chí Minh: 0988397156; Email: certify@tqc.vn; Website: http://tqc.vn

## CERTIFICATE

TQC
SUSTAINABLE GROWTH TOGETHER

No.: TQC.5.5882

**This is certify that:** ELECTRICAL WIRE AND CABLE

(According to the list in the Appendix attached to Decision 5882/2024/QD-TQC dated March ..., 2024)

**Trademark:**

**Manufactured in:** THALOCO.,LTD

**Address:** 418/4F Tran Phu, Ward 7, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Manufacturing location:** Phuoc Ke Hamlet, Phuoc Lam Commune, Can Giuoc District, Long An Province, Vietnam.

**Has been audited and found to be in conformance with the requirements set forth by:**

**QCVN 4:2009/BKHCN & AMENDMENT 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN**

ALLOWED TO USE THE CERTIFICATE REGULATION (CR)

Mode of certification: Method 5 - Circular 28/2012 /TT-BKHCN dated 12/12/2012 and Circular 02/2017/TT-BKHCN dated 31/03/2017

**The validity of certificate** : From 21/03/2024 to 20/03/2027

From March 21, 2025, this Certificate is valid if there is an announce of the results of surveillance audit to maintain validity of TQC CGLOBAL attached (within 03 years of surveillance and maintaining its validity 02 times).

**Details at Decision No.** : 5882/2024/QĐ-TQC **Signing date:** 21/03/2024

Retrieval information code | Certification mark | Accreditation mark | DIRECTOR

TQC.5.5882 | TQC.5.5882-24 | VICAS 063-PRO

TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN TQC CGLOBAL

La Manh Cuong

VIETNAM UNION OF SCIENCE AND TECHNOLOGY ASSOCIATIONS - **TQC CGLOBAL CENTER FOR TESTING AND CERTIFICATION**

Verify certificate validity at: https://tqc.vn/khach-hang-hieu-luc.htm - Certificate issuing Office: Building no. 51, Lane 140/1 Nguyen Xien Street, Ha Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hanoi city, Vietnam.

Hotline Ha Noi: +84969416668, Da Nang: +84968799816, Ho Chi Minh: +84988397156; Email: certify@tqc.vn; Website: http://tqc.vn



# GIẤY CHỨNG NHẬN

CENTER FOR TESTING AND CERTIFICATION - TQC CGLOBAL

## GIẤY CHỨNG NHẬN

TQC
BỀN VỮNG CÙNG PHÁT TRIỂN

No.: TQC.5.5882

**Chứng nhận sản phẩm:** DÂY VÀ CÁP ĐIỆN
(theo danh sách tại Phụ lục kèm theo Quyết định 5882/2024/QĐ-TQC ngày .../03/2024)

**Nhãn hiệu:**

**Được sản xuất tại:** CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DÂY CÁP ĐIỆN THĂNG LONG

**Địa chỉ:** 418/4F Trần Phú, Phường 7, Quận 5, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Địa điểm sản xuất:** Ấp Phước Kế, Xã Phước Lâm, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, Việt Nam.

**Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia:**

**QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN**

ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP QUY (CR)

Phương thức chứng nhận: Phương thức 5 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017

**Giấy chứng nhận có giá trị** : Từ 21/03/2024 đến 20/03/2027

Từ ngày 21/03/2025, Giấy chứng nhận này có hiệu lực nếu có Thông báo kết quả đánh giá giám sát duy trì hiệu lực của TQC CGLOBAL đi kèm theo (trang 03 năm thực hiện giám sát duy trì hiệu lực 02 lần).

**Chi tiết tại Quyết định số** : 5882/2024/QĐ-TQC **Ngày ký:** 21/03/2024

Quét mã truy xuất chứng chỉ | Dấu chứng nhận | Dấu công nhận

TQC.5.5882

GIÁM ĐỐC
Lã Mạnh Cường

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM - **TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN TQC CGLOBAL**
Tra cứu hiệu lực chứng chỉ tại: https://tqc.vn/khach-hang-hieu-luc.htm - Văn phòng cấp chứng chỉ: Tòa nhà số 51, ngõ 140/1 đường Nguyễn Xiển, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Hotline Hà Nội: 0989418668 - Đà Nẵng: 0968799816 - Hồ Chí Minh: 0988397156; Email: certify@tqc.vn; Website: http://tqc.vn

CENTER FOR TESTING AND CERTIFICATION - TQC CGLOBAL

## CERTIFICATE

TQC
SUSTAINABLE GROWTH TOGETHER

No.: TQC.5.5882

**This is certify that:** ELECTRICAL WIRE AND CABLE
(According to the list in the Appendix attached to Decision 5882/2024/QĐ-TQC dated March ..., 2024)

**Trademark:**

**Manufactured in:** THALOCO.,LTD

**Address:** 418/4F Tran Phu, Ward 7, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Manufacturing location:** Phuoc Ke Hamlet, Phuoc Lam Commune, Can Giuoc District, Long An Province, Vietnam.

**Has been audited and found to be in conformance with the requirements set forth by:**

**QCVN 4:2009/BKHCN & AMENDMENT 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN**

ALLOWED TO USE THE CERTIFICATE REGULATION (CR)

Mode of certification: Method 5 - Circular 28/2012 /TT-BKHCN dated 12/12/2012 and Circular 02/2017/TT-BKHCN dated 31/03/2017

**The validity of certificate** : From 21/03/2024 to 20/03/2027

From March 21, 2025, this Certificate is valid if there is an announce of the results of surveillance audit to maintain validity of TQC CGLOBAL attached (within 03 years of surveillance and maintaining its validity 02 times).

**Details at Decision No.** : 5882/2024/QĐ-TQC **Signing date:** 21/03/2024

Retrieval information code | Certification mark | Accreditation mark

TQC.5.5882

DIRECTOR
Lã Mạnh Cường

VIETNAM UNION OF SCIENCE AND TECHNOLOGY ASSOCIATIONS - **TQC CGLOBAL CENTER FOR TESTING AND CERTIFICATION**
Verify certificate validity at: https://tqc.vn/khach-hang-hieu-luc.htm - Certificate issuing Office: Building no. 51, Lane 140/1 Nguyen Xien Street, Ha Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hanoi city, Vietnam.
Hotline Ha Noi: +84968418668, Da Nang: +84968799816, Ho Chi Minh: +84988397156; Email: certify@tqc.vn; Website: http://tqc.vn

INTERNATIONAL CERTIFICATION

## GIẤY CHỨNG NHẬN CERTIFICATE

ISO 9001

CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CỦA/
*THIS IS TO CERTIFY THE QUALITY MANAGEMENT SYSTEM OF*

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT-THƯƠNG MẠI DÂY CÁP ĐIỆN THĂNG LONG**
*THANG LONG ELECTRIC CABLE MANUFACTURING AND TRADING COMPANY LIMITED*

**ĐỊA CHỈ/** *ADDRESS:*
**Trụ sở chính/** *Head office:* **418/4F Trần Phú, Phường 07, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/** *418/4F Tran Phu, Ward 07, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam.*
**Sản xuất/** *Production:* **Ấp Phước Kế, Xã Phước Lâm, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, Việt Nam/** *Phuoc Ke Hamlet, Phuoc Lam Commune, Can Giuoc District, Long An Province, Vietnam.*
**Kho hàng/** *Warehouse:* **190 Bình Trị Đông, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/** *190 Binh Tri Dong, Binh Tri Dong Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City, Vietnam.*

**ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ PHÙ HỢP VỚI CÁC YÊU CẦU CỦA TIÊU CHUẨN/**
*HAS BEEN ASSESSED AND FOUND TO COMPLY WITH THE REQUIREMENTS OF:*

**ISO 9001:2015**

**CHO PHẠM VI/** *FOR SCOPE:*
**Sản xuất và kinh doanh dây cáp điện/** *Production and sales of electric cables./.*

**Số chứng chỉ/** *Certification No.:* GOODVN56924.QMS
**Ngày cấp/** *Issued date:* 09/09/2024
**Giá trị đến/** *Expired date:* 08/09/2027

Truy xuất chứng nhận/ Trace the certificate | Dấu chứng nhận/ Certification mark

GIÁM ĐỐC/ *DIRECTOR*
NGUYỄN ĐỖ SƠN

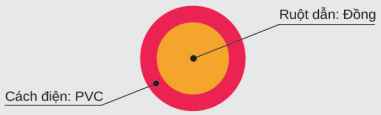
**GOOD VIET NAM NATIONAL CERTIFICATION JOINT STOCK COMPANY**
Add: 508 Mai Hac De Street, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi Website: chungnhanquocgia.com Tel: 0945.001.005
**Giấy chứng nhận này sẽ hết hiệu lực nếu tổ chức không tuân thủ việc đánh giá giám sát hàng năm/**
*The certificate is no longer valid, if your organization does not conduct the annual surveillance audits*



# DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG THALOCO

## DÂY ĐƠN VC – 450/750V






• **TIÊU CHUẨN:**
- TCVN 6610 – 3 (6610 TCVN 01)
- IEC 60227 – 3 (227 IEC 01)
- CẤP ĐIỆN ÁP Uo/U: 300/500V – 450/750V

• NHẬN BIẾT:
- VC – Cu/PVC
- Màu đỏ, vàng, đen, trắng, nâu, xanh và xanh lá sọc vàng

• ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT
- Nhiệt độ làm việc lâu dài cho phép của ruột dẫn là 70 °C.
- Nhiệt độ lớn nhất cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 160 °C.

• ỨNG DỤNG
- Cáp VC được sử dụng để cấp điện trong các thiết bị điện dân dụng, công nghiệp, và trong hệ thống điện chiếu sáng hoặc điều khiển có điện áp không vượt quá 750V.
- Sản phẩm được lắp đặt trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động từ môi trường.

## THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

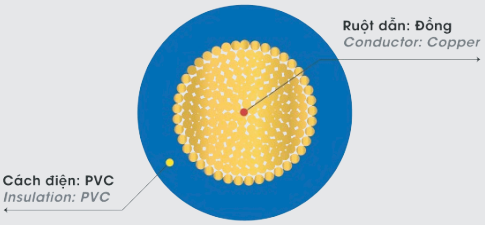
| Stt | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | Độ dày cách điện danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Đường kính tổng gần đúng (*) | Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số sợi | Đường kính sợi (*) | Đường kính ruột dẫn (*) | | | | | |
| No. | Nominal Area | Number of wire | Diameter of wire (*) | Diameter of conductor (*) | Nominal thickness of insulation | Max.DC resistance of conductor at 20°C | Approx. Overall Diameter (*) | Min.Insulation resistance at 70°C | Approx. weight (*) |
| | $mm^2$ | | mm | mm | mm | Ω/km | mm | MΩ.km | kg/km |
| 1 | 0.5 | 1 | 0.8 | 0.8 | 0.6 | 36.0 | 2.0 | 0.015 | 9 |
| 2 | 0.75 | 1 | 0.97 | 0.97 | 0.6 | 24.5 | 2.2 | 0.012 | 11 |
| 3 | 1 | 1 | 1.13 | 1.13 | 0.6 | 18.1 | 2.3 | 0.011 | 14 |
| 4 | 1.5 | 1 | 1.38 | 1.38 | 0.7 | 12.1 | 2.8 | 0.011 | 21 |
| 5 | 2.5 | 1 | 1.76 | 1.76 | 0.8 | 7.41 | 3.4 | 0.010 | 32 |
| 6 | 4 | 1 | 2.24 | 2.24 | 0.8 | 4.61 | 3.8 | 0.0085 | 47 |
| 7 | 6 | 1 | 2.72 | 2.72 | 0.8 | 3.08 | 4.3 | 0.0070 | 66 |
| 8 | 10 | 1 | 3.56 | 3.56 | 1.0 | 1.83 | 5.6 | 0.0070 | 110 |

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.
*(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.*

# DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG THALOCO

## DÂY ĐƠN MỀM, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (VCm)




**TIÊU CHUẨN:**
- TCVN 6610 - 3 (6610 TCVN 02); (6610 TCVN 06)
- IEC 60227 - 3 (227 IEC 02); (227 IEC 06)
- AS/NZS 5000.1

CẤP ĐIỆN ÁP Uo/U: 300/500V – 450/750V – 0.6/1kV

**CẤU TRÚC CÁP:**
- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 5 theo IEC 60228; AS/NZS 1125
- Cách điện: PVC/C; PVC (V75)

NHẬN BIẾT:
- VCm (Cu/PVC)
- Màu đỏ, vàng, đen, trắng, nâu, xanh và xanh lá sọc vàng

**ỨNG DỤNG:**
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường: TCVN 6610 - 3: 70oC, AS/NZS 5000.1: 75oC
- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

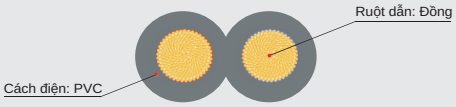
| Stt | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | Độ dày cách điện danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Đường kính tổng gần đúng (*) | Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số sợi | Đường kính sợi (*) | Đường kính ruột dẫn (*) | | | | | |
| No. | Nominal Area | Number of wire | Diameter of wire (*) | Diameter of conductor (*) | Nominal thickness of insulation | Max.DC resistance of conductor at 20°C | Approx. Overall Diameter (*) | Min.Insulation resistance at 70°C | Approx. weight (*) |
| | $mm^2$ | | mm | mm | mm | Ω/km | mm | MΩ.km | kg/km |
| 1 | 0.5 | 21 | 0.18 | 0.9 | 0.6 | 39.0 | 2.2 | 0.013 | 9 |
| 2 | 0.75 | 28 | 0.18 | 1.1 | 0.6 | 26.0 | 2.4 | 0.012 | 12 |
| 3 | 1 | 40 | 0.18 | 1.3 | 0.6 | 19.5 | 2.6 | 0.010 | 15 |
| 4 | 1.5 | 54 | 0.18 | 1.5 | 0.7 | 13.3 | 2.9 | 0.010 | 20 |
| 5 | 2.5 | 88 | 0.18 | 2.0 | 0.8 | 7.98 | 3.5 | 0.009 | 31 |
| 6 | 4 | 48 | 0.30 | 2.5 | 0.8 | 4.95 | 4.2 | 0.007 | 47 |
| 7 | 6 | 80 | 0.30 | 3.1 | 0.8 | 3.30 | 4.8 | 0.006 | 67 |
| 8 | 10 | 120 | 0.30 | 4.0 | 1.0 | 1.91 | 6.2 | 0.0056 | 115 |
| 9 | 16 | 189 | 0.30 | 5.1 | 1.0 | 1.21 | 7.4 | 0.0046 | 175 |
| 10 | 25 | 280 | 0.30 | 6.5 | 1.2 | 0.780 | 9.2 | 0.0044 | 271 |
| 11 | 35 | 413 | 0.30 | 7.8 | 1.2 | 0.554 | 10.6 | 0.0038 | 372 |
| 12 | 50 | 560 | 0.30 | 9.6 | 1.4 | 0.386 | 12.7 | 0.0037 | 524 |
| 13 | 70 | 760 | 0.30 | 11.3 | 1.4 | 0.272 | 14.4 | 0.0032 | 725 |
| 14 | 95 | 665 | 0.425 | 13.2 | 1.6 | 0.206 | 16.8 | 0.0032 | 980 |
| 15 | 120 | 814 | 0.425 | 14.8 | 1.6 | 0.161 | 18.4 | 0.0029 | 1,182 |
| 16 | 150 | 1,036 | 0.425 | 16.7 | 1.8 | 0.129 | 20.8 | 0.0029 | 1,507 |
| 17 | 185 | 1,332 | 0.425 | 18.9 | 2.0 | 0.106 | 23.5 | 0.0029 | 1,933 |
| 18 | 240 | 1,708 | 0.425 | 21.6 | 2.2 | 0.0801 | 26.5 | 0.0028 | 2,461 |

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

# DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG THALOCO

## DÂY ĐÔI (VCMD) - 0,6/1KV




### TIÊU CHUẨN:

AS/NZS 1125 - AS/NZS 5000.1
CẤP ĐIỆN ÁP Uo/U: 0.6/1kV

### CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 5 AS/NZS 1125
- Cách điện: PVC (V-75)

### NHẬN BIẾT:

- VCmd - Cu/PVC
- Màu đỏ, vàng, đen, trắng, xanh

### ỨNG DỤNG:

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 75oC
- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

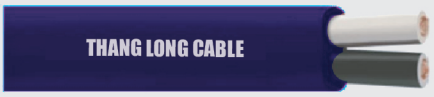
## THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

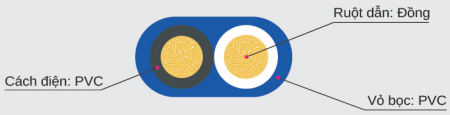
| Stt | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | Độ dày cách điện danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Đường kính tổng gần đúng (*) | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số sợi | Đường kính sợi (*) | Đường kính ruột dẫn (*) | | | | |
| No. | Nominal Area | Number of wire | Diameter of wire (*) | Diameter of conductor (*) | Nominal thickness of insulation | Max.DC resistance of conductor at 20°C | Approx. Overall Diameter (*) | Approx. weight (*) |
| | $mm^2$ | | mm | mm | mm | Ω/km | mm | kg/km |
| 1 | 0.5 | 16 | 0.2 | 0.92 | 0.8 | 39.0 | 2.6 x 5.2 | 23 |
| 2 | 0.75 | 24 | 0.2 | 1.13 | 0.8 | 26.0 | 2.8 x 5.6 | 29 |
| 3 | 1 | 32 | 0.2 | 1.31 | 0.8 | 19.5 | 3.0 x 6.0 | 35 |
| 4 | 1.5 | 30 | 0.25 | 1.58 | 0.8 | 13.3 | 3.2 x 6.4 | 45 |
| 5 | 2.5 | 50 | 0.25 | 2.03 | 0.8 | 7.98 | 3.8 x 7.6 | 68 |

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.
*(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.*

# DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG THALOCO

## DÂY DẸP (VCMO) 300V-500V




• **TIÊU CHUẨN:**
- TCVN 6610 – 5 (6610 TCVN 53)
- IEC 60227 – 5 (227 IEC 53)

• NHẬN BIẾT:
- VCmo (Cu/PVC/PVC)
- Cách điện: Màu trắng, đen
- Vỏ bọc ngoài: Màu vàng, xanh, đỏ, trắng, đen.

• ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT
-Cấp điện áp Uo/U: 300/500V.
- Nhiệt độ làm việc lâu dài cho phép của ruột dẫn là 70 °C.
- Nhiệt độ lớn nhất cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 160 °C.

• ỨNG DỤNG
- Dây đôi mềm oval dẹp 2 ruột đồng (Cấp 5), cách điện và vỏ bảo vệ bằng PVC.
- Sản phẩm được sử dụng linh hoạt trong dân dụng và kết nối thiết bị điện nhỏ có mức chịu tải giới hạn

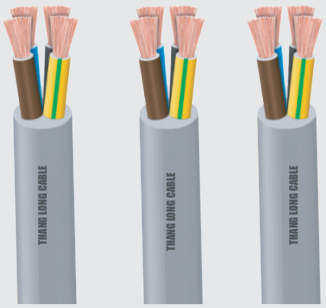
## THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

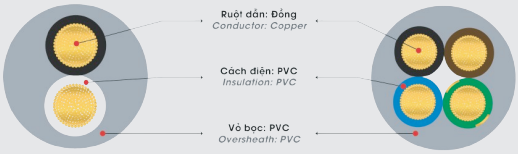
| Số lõi | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | Độ dày cách điện danh định | Độ dày vỏ bảo vệ danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Đường kính tổng gần đúng (*) | Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số sợi | Đường kính sợi (*) | Đường kính ruột dẫn (*) | | | | | | |
| No. of core | Nominal Area | Number of wire | Diameter of wire (*) | Diameter of conductor (*) | Nominal thickness of insulation | Nominal thickness of sheath | Max.DC resistance of conductor at 20°C | Approx. Overall Diameter (*) | Min.Insulation resistance at 70°C | Approx. weight (*) |
| | $mm^2$ | | mm | mm | mm | mm | Ω/km | mm | MΩ.km | kg/km |
| 2 | 0.75 | 28 | 0.18 | 1.1 | 0.6 | 0.8 | 26.0 | 4.3 x 6.4 | 0.011 | 47 |
| | 1 | 40 | 0.18 | 1.3 | 0.6 | 0.8 | 19.5 | 4.5 x 6.8 | 0.010 | 55 |
| | 1.5 | 54 | 0.18 | 1.5 | 0.7 | 0.8 | 13.3 | 4.8 x 7.6 | 0.010 | 69 |
| | 2.5 | 88 | 0.18 | 2.0 | 0.8 | 1.0 | 7.98 | 5.7 x 9.0 | 0.009 | 103 |
| | 4 | 48 | 0.30 | 2.5 | 0.8 | 1.1 | 4.95 | 6.6 x 10.6 | 0.007 | 147 |
| | 6 | 80 | 0.30 | 3.1 | 0.8 | 1.2 | 3.30 | 7.2 x 12.0 | 0.0067 | 196 |

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.
*(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.*

# DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG THALOCO

## CÁP MỀM TRÒN ( VCmt )
## Loại 2 - 3 - 4 RUỘT – 300/500V




• **TIÊU CHUẨN:**
- TCVN 6610 – 5 (6610 TCVN 53)
- IEC 60227 – 5 (227 IEC 53)

• NHẬN BIẾT:
- Cáp hai lõi: Đen, trắng.
- Cáp ba lõi: Xanh lam, nâu, đen.
- Cáp bốn lõi: Xanh lục vàng, nâu, đen, xanh lam.
- Cáp lõi năm: Xanh lục vàng, xám, nâu, đen, xanh lam.

• ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT
- Cấp điện áp: 300/500V.
- Nhiệt độ làm việc lâu dài cho phép của ruột dẫn là 70 oC.
- Nhiệt độ lớn nhất cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 160 oC.

• ỨNG DỤNG
- Dây pha mềm 2,3, 4 và 5 ruột đồng (Cấp 5), cách điện và vỏ bảo vệ bằng PVC.
- Sản phẩm được sử dụng linh hoạt trong dân dụng và kết nối thiết bị điện nhỏ có mức chịu tải giới hạn

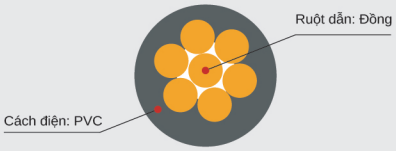
| Số lõi | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | Độ dày cách điện danh định | Độ dày vỏ bảo vệ danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Đường kính tổng gần đúng (*) | Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số sợi | Đường kính sợi (*) | Đường kính ruột dẫn (*) | | | | | | |
| No. of core | Nominal Area | Number of wire | Diameter of wire (*) | Diameter of conductor (*) | Nominal thickness of insulation | Nominal thickness of sheath | Max.DC resistance of conductor at 20°C | Approx. Overall Diameter (*) | Min.Insulation resistance at 70°C | Approx. weight (*) |
| | $mm^2$ | | mm | mm | mm | mm | Ω/km | mm | MΩ.km | kg/km |
| 2 | 0.75 | 28 | 0.18 | 1.1 | 0.6 | 0.8 | 26.0 | 6.4 | 0.011 | 61 |
| | 1 | 40 | 0.18 | 1.3 | 0.6 | 0.8 | 19.5 | 6.8 | 0.010 | 71 |
| | 1.5 | 54 | 0.18 | 1.5 | 0.7 | 0.8 | 13.3 | 7.6 | 0.010 | 92 |
| | 2.5 | 88 | 0.18 | 2.0 | 0.8 | 1.0 | 7.98 | 9.2 | 0.009 | 138 |
| | 4 | 48 | 0.30 | 2.5 | 0.8 | 1.1 | 4.95 | 10.8 | 0.007 | 197 |
| | 6 | 80 | 0.30 | 3.1 | 0.8 | 1.2 | 3.30 | 12.2 | 0.0067 | 263 |
| 3 | 0.75 | 28 | 0.18 | 1.1 | 0.6 | 0.8 | 26.0 | 6.8 | 0.011 | 72 |
| | 1 | 40 | 0.18 | 1.3 | 0.6 | 0.8 | 19.5 | 7.2 | 0.010 | 84 |
| | 1.5 | 54 | 0.18 | 1.5 | 0.7 | 0.9 | 13.3 | 8.2 | 0.010 | 113 |
| | 2.5 | 88 | 0.18 | 2.0 | 0.8 | 1.1 | 7.98 | 10 | 0.009 | 173 |
| | 4 | 48 | 0.30 | 2.5 | 0.8 | 1.1 | 4.95 | 11.5 | 0.007 | 242 |
| | 6 | 80 | 0.30 | 3.1 | 0.8 | 1.4 | 3.30 | 13.2 | 0.0067 | 332 |
| 4 | 0.75 | 28 | 0.18 | 1.1 | 0.6 | 0.8 | 26.0 | 7.6 | 0.011 | 90 |
| | 1 | 40 | 0.18 | 1.3 | 0.6 | 0.9 | 19.5 | 8.2 | 0.010 | 108 |
| | 1.5 | 54 | 0.18 | 1.5 | 0.7 | 1.0 | 13.3 | 9.2 | 0.010 | 142 |
| | 2.5 | 88 | 0.18 | 2.0 | 0.8 | 1.1 | 7.98 | 10.8 | 0.009 | 206 |
| | 4 | 48 | 0.30 | 2.5 | 0.8 | 1.2 | 4.95 | 12.7 | 0.007 | 299 |
| | 6 | 80 | 0.30 | 3.1 | 0.8 | 1.4 | 3.30 | 14.7 | 0.0067 | 417 |
| 5 | 0.75 | 28 | 0.18 | 1.1 | 0.6 | 0.9 | 26.0 | 9.0 | 0.011 | 122 |
| | 1 | 40 | 0.18 | 1.3 | 0.6 | 0.9 | 19.5 | 9.4 | 0.010 | 139 |
| | 1.5 | 54 | 0.18 | 1.5 | 0.7 | 1.1 | 13.3 | 10.3 | 0.010 | 176 |
| | 2.5 | 88 | 0.18 | 2.0 | 0.8 | 1.2 | 7.98 | 12.2 | 0.009 | 259 |
| | 4 | 48 | 0.30 | 2.5 | 0.8 | 1.3 | 4.95 | 14.2 | 0.007 | 369 |
| | 6 | 80 | 0.30 | 3.1 | 0.8 | 1.4 | 3.30 | 16.0 | 0.0067 | 497 |


THĂNG LONG
CABLE

# CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

## CÁP CV 7 SỢI 0,6KV/1KV




• **TIÊU CHUẨN:**
- AS/ NZS 5000.1
- AS/ NZS 1125
- CẤP ĐIỆN ÁP Uo/U: 0.6/1kV

• NHẬN BIẾT: CV – Cu/PVC
- Cách điện: Màu đen hoặc theo yêu cầu

• ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường:
AS/ NZS 5000.1: 75°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:
+ Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm2: 140°C
+ Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm2: 160°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (D: Đường kính ngoài của cáp).

• ỨNG DỤNG
- Dây cáp đơn ruột đồng (Cấp 2), cách điện PVC sử dụng cho các thiết bị điện dân dụng.
- Sản phẩm được lắp đặt trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động từ môi trường.



# CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

## THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

| Stt | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | Độ dày cách điện danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Đường kính tổng gần đúng (*) | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số sợi | Đường kính sợi (*) | Đường kính ruột dẫn (*) | | | | |
| No. | Nominal Area | Number of wire | Diameter of wire (*) | Diameter of conductor (*) | Nominal thickness of insulation | Max.DC resistance of conductor at 20°C | Approx. Overall Diameter (*) | Approx. weight (*) |
| | $mm^2$ | | mm | mm | mm | Ω/km | mm | kg/km |
| 1 | 1.0 | 7 | 0.42 | 1.26 | 0.8 | 18.1 | 2.9 | 18 |
| 2 | 1.5 | 7 | 0.52 | 1.56 | 0.8 | 12.1 | 3.2 | 24 |
| 3 | 2.5 | 7 | 0.67 | 2.01 | 0.8 | 7.41 | 3.6 | 34 |
| 4 | 4 | 7 | 0.85 | 2.55 | 1.0 | 4.61 | 4.6 | 56 |
| 5 | 6 | 7 | 1.04 | 3.12 | 1.0 | 3.08 | 5.1 | 76 |

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.
*(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.*

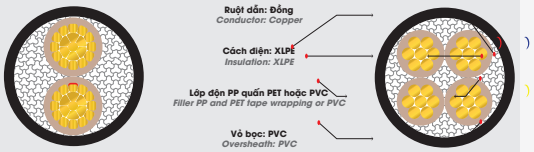
| Stt | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | Độ dày cách điện danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Đường kính tổng gần đúng (*) | Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số sợi | Đường kính sợi (*) | Đường kính ruột dẫn (*) | | | | | |
| No. | Nominal Area | Number of wire | Diameter of wire (*) | Diameter of conductor (*) | Nominal thickness of insulation | Max.DC resistance of conductor at 20°C | Approx. Overall Diameter (*) | Min.Insulation resistance at 70°C | Approx. weight (*) |
| | $mm^2$ | | mm | mm | mm | Ω/km | mm | MΩ.km | kg/km |
| 1 | 10 | 7 | cc | 3.8 | 1.0 | 1.83 | 5.9 | 0.0065 | 113 |
| 2 | 16 | 7 | cc | 4.7 | 1.0 | 1.15 | 6.8 | 0.0050 | 171 |
| 3 | 25 | 7 | cc | 5.9 | 1.2 | 0.727 | 8.4 | 0.0050 | 267 |
| 4 | 35 | 7 | cc | 6.9 | 1.2 | 0.524 | 9.4 | 0.0043 | 360 |
| 5 | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.4 | 0.387 | 11.0 | 0.0043 | 488 |
| 6 | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.4 | 0.268 | 12.7 | 0.0035 | 686 |
| 7 | 95 | 19 | cc | 11.4 | 1.6 | 0.193 | 14.8 | 0.0035 | 953 |
| 8 | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.6 | 0.153 | 16.4 | 0.0032 | 1,204 |
| 9 | 150 | 37 | cc | 14.3 | 1.8 | 0.124 | 18.2 | 0.0032 | 1,474 |
| 10 | 185 | 37 | cc | 16.0 | 2.0 | 0.0991 | 20.3 | 0.0032 | 1,835 |
| 11 | 240 | 37 | cc | 18.1 | 2.2 | 0.0754 | 22.8 | 0.0032 | 2,404 |
| 12 | 300 | 61 | cc | 20.7 | 2.4 | 0.0601 | 25.8 | 0.0030 | 2,991 |
| 13 | 400 | 61 | cc | 23.5 | 2.6 | 0.0470 | 29.0 | 0.0028 | 3,920 |

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

# CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

## CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (CXV)




**• TIÊU CHUẨN:**

**- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502- 1)**

**- Cấp điện áp: 0.6/1kV**

• CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 1, 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: XLPE
- Chất độn: PVC hoặc PP
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST2

• NHẬN BIẾT:

- CXV - Cu/XLPE/PVC
- Đen hoặc theo yêu cầu

• ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90oC
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s là 250oC
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (D: Đường kính ngoài của cáp)

• ỨNG DỤNG:

- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

## THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

| Số lõi | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | Độ dày cách điện danh định | Độ dày vỏ bảo vệ danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Đường kính tổng gần đúng (*) | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số sợi | Đường kính sợi (*) | Đường kính ruột dẫn (*) | | | | | |
| No. of core | Nominal Area | Number of wire | Diameter of wire (*) | Diameter of conductor (*) | Nominal thickness of insulation | Nominal thickness of sheath | Max.DC resistance of conductor at 20°C | Approx. Overall Diameter (*) | Approx. weight (*) |
| | $mm^2$ | | mm | mm | mm | mm | Ω/km | mm | kg/km |
| 1 | 1.5 | 7 | 0.52 | 1.56 | 0.7 | 1.4 | 12.1 | 5.8 | 50 |
| | 2.5 | 7 | 0.67 | 2.01 | 0.7 | 1.4 | 7.41 | 6.2 | 62 |
| | 4 | 7 | 0.85 | 2.55 | 0.7 | 1.4 | 4.61 | 6.8 | 82 |
| | 6 | 7 | 1.04 | 3.12 | 0.7 | 1.4 | 3.08 | 7.3 | 104 |
| | 10 | 7 | cc | 3.8 | 0.7 | 1.4 | 1.83 | 8.0 | 142 |
| | 16 | 7 | cc | 4.7 | 0.7 | 1.4 | 1.15 | 9.0 | 205 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 0.9 | 1.4 | 0.727 | 10.5 | 302 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 0.9 | 1.4 | 0.524 | 11.6 | 400 |
| | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.0 | 1.4 | 0.387 | 13.0 | 524 |
| | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.1 | 1.4 | 0.268 | 14.9 | 731 |
| | 95 | 19 | cc | 11.4 | 1.1 | 1.5 | 0.193 | 16.8 | 995 |
| | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.2 | 1.5 | 0.153 | 18.5 | 1,250 |
| | 150 | 37 | cc | 14.3 | 1.4 | 1.6 | 0.124 | 20.5 | 1,528 |

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

*(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.*

# CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

| Số lõi | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | Độ dày cách điện danh định | Độ dày vỏ bảo vệ danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Đường kính tổng gần đúng (*) | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số sợi | Đường kính sợi (*) | Đường kính ruột dẫn (*) | | | | | |
| No. of core | Nominal Area | Number of wire | Diameter of wire (*) | Diameter of conductor (*) | Nominal thickness of insulation | Nominal thickness of sheath | Max.DC resistance of conductor at 20°C | Approx. Overall Diameter (*) | Approx. weight (*) |
| | $mm^2$ | | mm | mm | mm | mm | Ω/km | mm | kg/km |
| 1 | 185 | 37 | cc | 16.0 | 1.6 | 1.6 | 0.0991 | 22.6 | 1,885 |
| | 240 | 37 | cc | 18.1 | 1.7 | 1.7 | 0.0754 | 25.2 | 2,458 |
| | 300 | 61 | cc | 20.7 | 1.8 | 1.8 | 0.0601 | 28.2 | 3,047 |
| | 400 | 61 | cc | 23.5 | 2.0 | 1.9 | 0.0470 | 31.6 | 3,984 |
| | 500 | 61 | cc | 26.2 | 2.2 | 2.0 | 0.0366 | 34.6 | 4,847 |
| 2 | 1.5 | 7 | 0.52 | 1.56 | 0.7 | 1.8 | 12.1 | 9.8 | 135 |
| | 2.5 | 7 | 0.67 | 2.01 | 0.7 | 1.8 | 7.41 | 10.6 | 169 |
| | 4 | 7 | 0.85 | 2.55 | 0.7 | 1.8 | 4.61 | 11.8 | 222 |
| | 6 | 7 | 1.04 | 3.12 | 0.7 | 1.8 | 3.08 | 12.8 | 281 |
| | 10 | 7 | cc | 3.8 | 0.7 | 1.8 | 1.83 | 14.8 | 351 |
| | 16 | 7 | cc | 4.7 | 0.7 | 1.8 | 1.15 | 16.8 | 495 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 0.9 | 1.8 | 0.727 | 19.8 | 715 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 0.9 | 1.8 | 0.524 | 22.0 | 937 |
| | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.0 | 1.8 | 0.387 | 24.8 | 1,221 |
| | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.1 | 1.8 | 0.268 | 28.6 | 1,686 |
| | 95 | 19 | cc | 11.4 | 1.1 | 2.0 | 0.193 | 32.6 | 2,297 |
| | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.2 | 2.1 | 0.153 | 36.2 | 2,887 |
| | 150 | 37 | cc | 14.3 | 1.4 | 2.2 | 0.124 | 40.0 | 3,514 |
| | 185 | 37 | cc | 16.0 | 1.6 | 2.3 | 0.0991 | 44.4 | 4,335 |
| | 240 | 37 | cc | 18.1 | 1.7 | 2.5 | 0.0754 | 50.0 | 5,645 |
| 3 | 1.5 | 7 | 0.52 | 1.56 | 0.7 | 1.8 | 12.1 | 10.3 | 155 |
| | 2.5 | 7 | 0.67 | 2.01 | 0.7 | 1.8 | 7.41 | 11.1 | 196 |
| | 4 | 7 | 0.85 | 2.55 | 0.7 | 1.8 | 4.61 | 12.4 | 264 |
| | 6 | 7 | 1.04 | 3.12 | 0.7 | 1.8 | 3.08 | 13.5 | 341 |
| | 10 | 7 | cc | 3.8 | 0.7 | 1.8 | 1.83 | 15.6 | 448 |
| | 16 | 7 | cc | 4.7 | 0.7 | 1.8 | 1.15 | 17.8 | 651 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 0.9 | 1.8 | 0.727 | 21.0 | 959 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 0.9 | 1.8 | 0.524 | 23.4 | 1,271 |
| | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.0 | 1.8 | 0.387 | 26.4 | 1,665 |
| | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.1 | 1.9 | 0.268 | 30.9 | 2,351 |
| | 95 | 19 | cc | 11.4 | 1.1 | 2.0 | 0.193 | 34.8 | 3,176 |
| | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.2 | 2.1 | 0.153 | 38.7 | 4,001 |
| | 150 | 37 | cc | 14.3 | 1.4 | 2.3 | 0.124 | 43.0 | 4,905 |
| | 185 | 37 | cc | 16.0 | 1.6 | 2.4 | 0.0991 | 48.1 | 6,098 |
| | 240 | 37 | cc | 18.1 | 1.7 | 2.6 | 0.0754 | 53.8 | 7,933 |
| 4 | 1.5 | 7 | 0.52 | 1.56 | 0.7 | 1.8 | 12.1 | 11.0 | 179 |
| | 2.5 | 7 | 0.67 | 2.01 | 0.7 | 1.8 | 7.41 | 12.0 | 234 |
| | 4 | 7 | 0.85 | 2.55 | 0.7 | 1.8 | 4.61 | 13.5 | 320 |
| | 6 | 7 | 1.04 | 3.12 | 0.7 | 1.8 | 3.08 | 14.7 | 416 |
| | 10 | 7 | cc | 3.8 | 0.7 | 1.8 | 1.83 | 17.0 | 563 |
| | 16 | 7 | cc | 4.7 | 0.7 | 1.8 | 1.15 | 19.4 | 824 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 0.9 | 1.8 | 0.727 | 23.0 | 1,222 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 0.9 | 1.8 | 0.524 | 25.7 | 1,638 |
| | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.0 | 1.9 | 0.387 | 29.3 | 2,176 |
| | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.1 | 2.0 | 0.268 | 34.3 | 3,072 |
| | 95 | 19 | cc | 11.4 | 1.1 | 2.1 | 0.193 | 38.6 | 4,159 |
| | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.2 | 2.3 | 0.153 | 43.1 | 5,257 |
| | 150 | 37 | cc | 14.3 | 1.4 | 2.4 | 0.124 | 48.1 | 6,442 |
| | 185 | 37 | cc | 16.0 | 1.6 | 2.6 | 0.0991 | 53.6 | 8,021 |
| | 240 | 37 | cc | 18.1 | 1.7 | 2.8 | 0.0754 | 59.9 | 10,424 |

# CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

## LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

| Stt | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | | | | Độ dày cách điện danh định | | Độ dày vỏ bảo vệ danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | | Đường kính tổng gần đúng (*) | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Pha (Phase) | | | Trung tính (Neutral core) | | | Nominal thickness of insulation | | | Max.DC resistance of conductor at 20°C | | | |
| No. | Nominal Area | Số sợi No. of wire | Đ.kính sợi (*) Dia.of wire (*) | Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*) | Số sợi No. of wire | Đ.kính sợi (*) Dia.of wire (*) | Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*) | Pha (Phase) | Trung tính (Neutral core) | Nominal thickness of sheath | Pha (Phase) | Trung tính (Neutral core) | Approx. Overall Diameter (*) | Approx. weight (*) |
| | $mm^2$ | | mm | mm | | mm | mm | mm | mm | mm | Ω/km | Ω/km | mm | kg/km |
| 1 | 3x2.5 + 1x1.5 | 7 | 0.67 | 2.01 | 7 | 0.52 | 1.56 | 0.7 | 0.7 | 1.8 | 7.41 | 12.1 | 11.8 | 221 |
| 2 | 3x4 + 1x2.5 | 7 | 0.85 | 2.55 | 7 | 0.67 | 2.01 | 0.7 | 0.7 | 1.8 | 4.61 | 7.41 | 13.1 | 297 |
| 3 | 3x6 + 1x4 | 7 | 1.04 | 3.12 | 7 | 0.85 | 2.55 | 0.7 | 0.7 | 1.8 | 3.08 | 4.61 | 14.4 | 393 |
| 4 | 3x10 + 1x6 | 7 | cc | 3.8 | 7 | 1.04 | 3.12 | 0.7 | 0.7 | 1.8 | 1.83 | 3.08 | 16.6 | 533 |
| 5 | 3x16 + 1x10 | 7 | cc | 4.7 | 7 | cc | 3.8 | 0.7 | 0.7 | 1.8 | 1.15 | 1.83 | 18.8 | 761 |
| 6 | 3x25 + 1x10 | 7 | cc | 5.9 | 7 | cc | 3.8 | 0.9 | 0.7 | 1.8 | 0.727 | 1.83 | 21.5 | 1,063 |
| 7 | 3x25 + 1x16 | 7 | cc | 5.9 | 7 | cc | 4.7 | 0.9 | 0.7 | 1.8 | 0.727 | 1.15 | 22.1 | 1,126 |
| 8 | 3x35 + 1x16 | 7 | cc | 6.9 | 7 | cc | 4.7 | 0.9 | 0.7 | 1.8 | 0.524 | 1.15 | 24.1 | 1,437 |
| 9 | 3x35 + 1x25 | 7 | cc | 6.9 | 7 | cc | 5.9 | 0.9 | 0.9 | 1.8 | 0.524 | 0.727 | 25.0 | 1,539 |
| 10 | 3x50 + 1x25 | 19 | cc | 8.1 | 7 | cc | 5.9 | 1.0 | 0.9 | 1.8 | 0.387 | 0.727 | 27.6 | 1,921 |
| 11 | 3x50 + 1x35 | 19 | cc | 8.1 | 7 | cc | 6.9 | 1.0 | 0.9 | 1.8 | 0.387 | 0.524 | 28.2 | 2,035 |
| 12 | 3x70 + 1x35 | 19 | cc | 9.8 | 7 | cc | 6.9 | 1.1 | 0.9 | 1.9 | 0.268 | 0.524 | 32.1 | 2,705 |
| 13 | 3x70 +1x50 | 19 | cc | 9.8 | 19 | cc | 8.1 | 1.1 | 1.0 | 2.0 | 0.268 | 0.387 | 33.1 | 2,856 |
| 14 | 3x95 +1x50 | 19 | cc | 11.4 | 19 | cc | 8.1 | 1.1 | 1.0 | 2.1 | 0.193 | 0.387 | 36.4 | 3,668 |
| 15 | 3x95 +1x70 | 19 | cc | 11.4 | 19 | cc | 9.8 | 1.1 | 1.1 | 2.1 | 0.193 | 0.268 | 37.6 | 3,901 |
| 16 | 3x120 +1x70 | 19 | cc | 13.0 | 19 | cc | 9.8 | 1.2 | 1.1 | 2.2 | 0.153 | 0.268 | 40.9 | 4,717 |
| 17 | 3x120 +1x95 | 19 | cc | 13.0 | 19 | cc | 11.4 | 1.2 | 1.1 | 2.2 | 0.153 | 0.193 | 41.9 | 4,978 |
| 18 | 3x150 +1x70 | 37 | cc | 14.3 | 19 | cc | 9.8 | 1.4 | 1.1 | 2.3 | 0.124 | 0.268 | 44.3 | 5,578 |
| 19 | 3x150 +1x95 | 37 | cc | 14.3 | 19 | cc | 11.4 | 1.4 | 1.1 | 2.4 | 0.124 | 0.193 | 45.5 | 5,880 |
| 20 | 3x185 +1x95 | 37 | cc | 16.0 | 19 | cc | 11.4 | 1.6 | 1.1 | 2.5 | 0.0991 | 0.193 | 50.0 | 7,043 |
| 21 | 3x185 +1x120 | 37 | cc | 16.0 | 19 | cc | 13.0 | 1.6 | 1.2 | 2.5 | 0.0991 | 0.153 | 51.1 | 7,336 |
| 22 | 3x240 +1x120 | 37 | cc | 18.1 | 19 | cc | 13.0 | 1.7 | 1.2 | 2.7 | 0.0754 | 0.153 | 55.8 | 9,142 |
| 23 | 3x240 +1x150 | 37 | cc | 18.1 | 37 | cc | 14.3 | 1.7 | 1.4 | 2.7 | 0.0754 | 0.124 | 56.9 | 9,436 |
| 24 | 3x240 +1x185 | 37 | cc | 18.1 | 37 | cc | 16.0 | 1.7 | 1.6 | 2.8 | 0.0754 | 0.0991 | 58.4 | 9,854 |

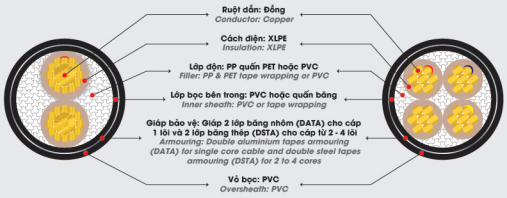
(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.
*(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.*



# CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

## CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, GIÁP BĂNG KIM LOẠI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (CXV/DATA & DSTA)




• TIÊU CHUẨN:
- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)
- Cấp điện áp Uo/U: 0.6/1kV
• CẤU TRÚC CÁP:
- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 1, 2, 3 và 4
- Cách điện: XLPE
- Chất độn: PP quấn PET hoặc PVC, lớp bọc bên trong PVC
- Giáp kim loại: 2 dải băng nhôm/băng thép
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST2
• NHẬN BIẾT:
- CXV/DATA hoặc DSTA
- Màu đen hoặc theo yêu cầu
• ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90oC
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s là 250oC.
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12xD (D: Đường kính ngoài của cáp)
• ỨNG DỤNG:
- Truyền tải điện trong hệ thống cố định lắp đặt ngầm

## THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

| Số lõi | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | Độ dày cách điện danh định | Độ dày băng kim loại danh định | Độ dày vỏ bảo vệ danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Đường kính tổng gần đúng (*) | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số sợi | Đường kính sợi (*) | Đường kính ruột dẫn (*) | | | | | | |
| No. of core | Nominal Area | Number of wire | Diameter of wire (*) | Diameter of conductor (*) | Nominal thickness of insulation | Nominal thickness of metal tape | Nominal thickness of sheath | Max.DC resistance of conductor at 20°C | Approx. Overall Diameter (*) | Approx. weight (*) |
| | $mm^2$ | | mm | mm | mm | mm | mm | Ω/km | mm | kg/km |
| 1 | 2.5 | 7 | 0.67 | 2.01 | 0.7 | 0.5 | 1.4 | 7.41 | 10.2 | 146 |
| | 4 | 7 | 0.85 | 2.55 | 0.7 | 0.5 | 1.4 | 4.61 | 10.8 | 172 |
| | 6 | 7 | 1.04 | 3.12 | 0.7 | 0.5 | 1.4 | 3.08 | 11.3 | 200 |
| | 10 | 7 | cc | 3.8 | 0.7 | 0.5 | 1.4 | 1.83 | 12.0 | 245 |
| | 16 | 7 | cc | 4.7 | 0.7 | 0.5 | 1.4 | 1.15 | 13.0 | 319 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 0.9 | 0.5 | 1.4 | 0.727 | 14.5 | 432 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 0.9 | 0.5 | 1.4 | 0.524 | 15.6 | 541 |
| | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.0 | 0.5 | 1.4 | 0.387 | 17.4 | 700 |
| | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.1 | 0.5 | 1.5 | 0.268 | 19.8 | 947 |
| | 95 | 19 | cc | 11.4 | 1.1 | 0.5 | 1.6 | 0.193 | 21.7 | 1,235 |
| | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.2 | 0.5 | 1.6 | 0.153 | 23.8 | 1,537 |
| | 150 | 37 | cc | 14.3 | 1.4 | 0.5 | 1.7 | 0.124 | 25.9 | 1,846 |

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

# CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

| Số lõi | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | Độ dày cách điện danh định | Độ dày băng kim loại danh định | Độ dày vỏ bảo vệ danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Đường kính tổng gần đúng (*) | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số sợi | Đường kính sợi (*) | Đường kính ruột dẫn (*) | | | | | | |
| No. of core | Nominal Area | Number of wire | Diameter of wire (*) | Diameter of conductor (*) | Nominal thickness of insulation | Nominal thickness of metal tape | Nominal thickness of sheath | Max.DC resistance of conductor at 20°C | Approx. Overall Diameter (*) | Approx. weight (*) |
| | $mm^2$ | | mm | mm | mm | mm | mm | Ω/km | mm | kg/km |
| 1 | 185 | 37 | cc | 16.0 | 1.6 | 0.5 | 1.7 | 0.0991 | 28.0 | 2,232 |
| | 240 | 37 | cc | 18.1 | 1.7 | 0.5 | 1.8 | 0.0754 | 30.8 | 2,856 |
| | 300 | 61 | cc | 20.7 | 1.8 | 0.5 | 1.9 | 0.0601 | 33.8 | 3,489 |
| | 400 | 61 | cc | 23.5 | 2.0 | 0.5 | 2.0 | 0.0470 | 37.8 | 4,525 |
| 2 | 1.5 | 7 | 0.52 | 1.56 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 12.1 | 12.1 | 238 |
| | 2.5 | 7 | 0.67 | 2.01 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 7.41 | 12.9 | 281 |
| | 4 | 7 | 0.85 | 2.55 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 4.61 | 14.1 | 348 |
| | 6 | 7 | 1.04 | 3.12 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 3.08 | 15.1 | 418 |
| | 10 | 7 | cc | 3.8 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 1.83 | 17.7 | 537 |
| | 16 | 7 | cc | 4.7 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 1.15 | 19.8 | 709 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 0.9 | 0.2 | 1.8 | 0.727 | 23.2 | 994 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 0.9 | 0.2 | 1.8 | 0.524 | 25.6 | 1,253 |
| | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.0 | 0.2 | 1.8 | 0.387 | 28.4 | 1,576 |
| | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.1 | 0.2 | 1.9 | 0.268 | 32.6 | 2,126 |
| | 95 | 19 | cc | 11.4 | 1.1 | 0.2 | 2.0 | 0.193 | 36.9 | 2,815 |
| | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.2 | 0.5 | 2.1 | 0.153 | 42.0 | 3,884 |
| | 150 | 37 | cc | 14.3 | 1.4 | 0.5 | 2.3 | 0.124 | 46.3 | 4,653 |
| | 185 | 37 | cc | 16.0 | 1.6 | 0.5 | 2.4 | 0.0991 | 51.2 | 5,667 |
| | 240 | 37 | cc | 18.1 | 1.7 | 0.5 | 2.6 | 0.0754 | 56.8 | 7,134 |
| 3 | 1.5 | 7 | 0.52 | 1.56 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 12.1 | 12.6 | 263 |
| | 2.5 | 7 | 0.67 | 2.01 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 7.41 | 13.4 | 313 |
| | 4 | 7 | 0.85 | 2.55 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 4.61 | 14.7 | 396 |
| | 6 | 7 | 1.04 | 3.12 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 3.08 | 15.8 | 485 |
| | 10 | 7 | cc | 3.8 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 1.83 | 18.6 | 647 |
| | 16 | 7 | cc | 4.7 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 1.15 | 20.8 | 877 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 0.9 | 0.2 | 1.8 | 0.727 | 24.6 | 1,260 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 0.9 | 0.2 | 1.8 | 0.524 | 27.0 | 1,606 |
| | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.0 | 0.2 | 1.8 | 0.387 | 30.2 | 2,057 |
| | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.1 | 0.2 | 1.9 | 0.268 | 34.9 | 2,828 |
| | 95 | 19 | cc | 11.4 | 1.1 | 0.2 | 2.1 | 0.193 | 39.3 | 3,747 |
| | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.2 | 0.5 | 2.2 | 0.153 | 44.7 | 5,088 |
| | 150 | 37 | cc | 14.3 | 1.4 | 0.5 | 2.4 | 0.124 | 49.7 | 6,183 |
| | 185 | 37 | cc | 16.0 | 1.6 | 0.5 | 2.5 | 0.0991 | 54.9 | 7,534 |
| | 240 | 37 | cc | 18.1 | 1.7 | 0.5 | 2.7 | 0.0754 | 60.9 | 9,585 |
| 4 | 1.5 | 7 | 0.52 | 1.56 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 12.1 | 13.4 | 298 |
| | 2.5 | 7 | 0.67 | 2.01 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 7.41 | 14.3 | 360 |
| | 4 | 7 | 0.85 | 2.55 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 4.61 | 15.8 | 463 |
| | 6 | 7 | 1.04 | 3.12 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 3.08 | 17.4 | 594 |
| | 10 | 7 | cc | 3.8 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 1.83 | 20.0 | 780 |
| | 16 | 7 | cc | 4.7 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 1.15 | 22.8 | 1,097 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 0.9 | 0.2 | 1.8 | 0.727 | 26.6 | 1,552 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 0.9 | 0.2 | 1.8 | 0.524 | 29.3 | 2,005 |
| | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.0 | 0.2 | 1.9 | 0.387 | 33.1 | 2,610 |
| | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.1 | 0.2 | 2.0 | 0.268 | 38.6 | 3,616 |
| | 95 | 19 | cc | 11.4 | 1.1 | 0.5 | 2.2 | 0.193 | 44.6 | 5,243 |
| | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.2 | 0.5 | 2.4 | 0.153 | 49.8 | 6,538 |
| | 150 | 37 | cc | 14.3 | 1.4 | 0.5 | 2.5 | 0.124 | 54.9 | 7,879 |
| | 185 | 37 | cc | 16.0 | 1.6 | 0.5 | 2.7 | 0.0991 | 60.7 | 9,666 |
| | 240 | 37 | cc | 18.1 | 1.7 | 0.5 | 2.9 | 0.0754 | 67.0 | 12,253 |

# CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

## LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

| Stt | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | | | | Độ dày cách điện danh định | | Độ dày băng kim loại danh định | Độ dày vỏ bảo vệ danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | | Đường kính tổng gần đúng (*) | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Pha (Phase) | | | Trung tính (Neutral core) | | | Nominal thickness of insulation | | | | Max.DC resistance of conductor at 20°C | | | |
| No. | Nominal Area | Số sợi No. of wire | Đ.k sợi (*) Dia.of wire (*) | Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*) | Số sợi No. of wire | Đ.k sợi (*) Dia.of wire (*) | Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*) | Pha (Phase) | Trung tính (Neutral core) | Nominal thickness of metal tape | Nominal thickness of sheath | Pha (Phase) | Trung tính (Neutral core) | Approx. Overall Diameter (*) | Approx. weight (*) |
| | $mm^2$ | | mm | mm | | mm | mm | mm | mm | mm | mm | Ω/km | Ω/km | mm | kg/km |
| 1 | 3x2.5 + 1x1.5 | 7 | 0.67 | 2.01 | 7 | 0.52 | 1.56 | 0.7 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 7.41 | 12.1 | 14.1 | 346 |
| 2 | 3x4 + 1x2.5 | 7 | 0.85 | 2.55 | 7 | 0.67 | 2.01 | 0.7 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 4.61 | 7.41 | 15.4 | 436 |
| 3 | 3x6 + 1x4 | 7 | 1.04 | 3.12 | 7 | 0.85 | 2.55 | 0.7 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 3.08 | 4.61 | 17.2 | 566 |
| 4 | 3x10 + 1x6 | 7 | cc | 3.8 | 7 | 1.04 | 3.12 | 0.7 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 1.83 | 3.08 | 19.6 | 744 |
| 5 | 3x16 + 1x10 | 7 | cc | 4.7 | 7 | cc | 3.8 | 0.7 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 1.15 | 1.83 | 21.8 | 1,000 |
| 6 | 3x25 + 1x10 | 7 | cc | 5.9 | 7 | cc | 3.8 | 0.9 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 0.727 | 1.83 | 25.1 | 1,372 |
| 7 | 3x25 + 1x16 | 7 | cc | 5.9 | 7 | cc | 4.7 | 0.9 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 0.727 | 1.15 | 25.7 | 1,443 |
| 8 | 3x35 + 1x16 | 7 | cc | 6.9 | 7 | cc | 4.7 | 0.9 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 0.524 | 1.15 | 27.7 | 1,782 |
| 9 | 3x35 + 1x25 | 7 | cc | 6.9 | 7 | cc | 5.9 | 0.9 | 0.9 | 0.2 | 1.8 | 0.524 | 0.727 | 28.6 | 1,897 |
| 10 | 3x50 + 1x25 | 19 | cc | 8.1 | 7 | cc | 5.9 | 1.0 | 0.9 | 0.2 | 1.8 | 0.387 | 0.727 | 31.4 | 2,330 |
| 11 | 3x50 + 1x35 | 19 | cc | 8.1 | 7 | cc | 6.9 | 1.0 | 0.9 | 0.2 | 1.9 | 0.387 | 0.524 | 32.2 | 2,469 |
| 12 | 3x70 + 1x35 | 19 | cc | 9.8 | 7 | cc | 6.9 | 1.1 | 0.9 | 0.2 | 2.0 | 0.268 | 0.524 | 36.5 | 3,228 |
| 13 | 3x70 +1x50 | 19 | cc | 9.8 | 19 | cc | 8.1 | 1.1 | 1.0 | 0.2 | 2.0 | 0.268 | 0.387 | 37.3 | 3,376 |
| 14 | 3x95 +1x50 | 19 | cc | 11.4 | 19 | cc | 8.1 | 1.1 | 1.0 | 0.5 | 2.1 | 0.193 | 0.387 | 42.2 | 4,671 |
| 15 | 3x95 +1x70 | 19 | cc | 11.4 | 19 | cc | 9.8 | 1.1 | 1.1 | 0.5 | 2.2 | 0.193 | 0.268 | 43.6 | 4,958 |
| 16 | 3x120 +1x70 | 19 | cc | 13.0 | 19 | cc | 9.8 | 1.2 | 1.1 | 0.5 | 2.3 | 0.153 | 0.268 | 47.2 | 5,881 |
| 17 | 3x120 +1x95 | 19 | cc | 13.0 | 19 | cc | 11.4 | 1.2 | 1.1 | 0.5 | 2.3 | 0.153 | 0.193 | 48.6 | 6,227 |
| 18 | 3x150 +1x70 | 37 | cc | 14.3 | 19 | cc | 9.8 | 1.4 | 1.1 | 0.5 | 2.4 | 0.124 | 0.268 | 51.1 | 6,907 |
| 19 | 3x150 +1x95 | 37 | cc | 14.3 | 19 | cc | 11.4 | 1.4 | 1.1 | 0.5 | 2.4 | 0.124 | 0.193 | 52.1 | 7,215 |
| 20 | 3x185 +1x95 | 37 | cc | 16.0 | 19 | cc | 11.4 | 1.6 | 1.1 | 0.5 | 2.6 | 0.0991 | 0.193 | 56.8 | 8,532 |
| 21 | 3x185 +1x120 | 37 | cc | 16.0 | 19 | cc | 13.0 | 1.6 | 1.2 | 0.5 | 2.6 | 0.0991 | 0.153 | 57.8 | 8,841 |
| 22 | 3x240 +1x120 | 37 | cc | 18.1 | 19 | cc | 13.0 | 1.7 | 1.2 | 0.5 | 2.8 | 0.0754 | 0.153 | 62.9 | 10,851 |
| 23 | 3x240 +1x150 | 37 | cc | 18.1 | 37 | cc | 14.3 | 1.7 | 1.4 | 0.5 | 2.8 | 0.0754 | 0.124 | 64.0 | 11,178 |
| 24 | 3x240 +1x185 | 37 | cc | 18.1 | 37 | cc | 16.0 | 1.7 | 1.6 | 0.5 | 2.8 | 0.0754 | 0.0991 | 65.3 | 11,605 |

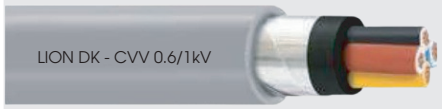
(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

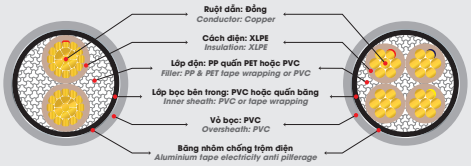


# CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

## CÁP ĐIỆN KẾ RUỘT ĐỒNG, GIÁP NHÔM (MULLER)




- **TIÊU CHUẨN:**
- TCVN 5935 – 1; TCVN 6612
- IEC 60502 – 1; IEC 60228
- CẤU TRÚC CÁP
- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228
- Số lượng ruột dẫn: 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: PVC
- Chất độn: PP quấn PET hoặc PVC, lớp bọc bên trong PVC
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST2
- ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s là 250°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 10xD (D: Đường kính ngoài của cáp)
- NHẬN BIẾT DÂY
- DK - CVV (Cu/PVC/PVC/ATA/PVC)
- Vỏ bọc: Màu xám nhẹ
- ỨNG DỤNG
- Cáp điện kế ruột đồng (Cấp 2), giáp băng nhôm chống trộm, cách điện và vỏ bọc bằng PVC.
- Cáp điện kế DK – CVV sử dụng lắp đặt cố định truyền dẫn điện tới đồng hồ điện, tần số 50 Hz, cấp điện áp 0,6/1 kV.

| Số lõi | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | Độ dày cách điện danh định | Độ dày vỏ bảo vệ danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Đường kính tổng gần đúng (*) | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số sợi | Đường kính sợi (*) | Đường kính ruột dẫn (*) | | | | | |
| No. of core | Nominal Area | Number of wire | Diameter of wire (*) | Diameter of conductor (*) | Nominal thickness of insulation | Nominal thickness of sheath | Max.DC resistance of conductor at 20°C | Approx. Overall Diameter (*) | Approx. weight (*) |
| | $mm^2$ | | mm | mm | mm | mm | Ω/km | mm | kg/km |
| 2 | 4 | 7 | 0.85 | 2.55 | 0.7 | 1.8 | 4.61 | 13.8 | 295 |
| | 6 | 7 | 1.04 | 3.12 | 0.7 | 1.8 | 3.08 | 14.8 | 360 |
| | 10 | 7 | cc | 3.8 | 0.7 | 1.8 | 1.83 | 17.4 | 465 |
| | 16 | 7 | cc | 4.7 | 0.7 | 1.8 | 1.15 | 19.4 | 626 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 0.9 | 1.8 | 0.727 | 22.9 | 899 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 0.9 | 1.8 | 0.524 | 25.2 | 1,146 |
| | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.0 | 1.8 | 0.387 | 28.0 | 1,455 |
| 3 | 4 | 7 | 0.85 | 2.55 | 0.7 | 1.8 | 4.61 | 14.4 | 339 |
| | 6 | 7 | 1.04 | 3.12 | 0.7 | 1.8 | 3.08 | 15.5 | 423 |
| | 10 | 7 | cc | 3.8 | 0.7 | 1.8 | 1.83 | 18.2 | 570 |
| | 16 | 7 | cc | 4.7 | 0.7 | 1.8 | 1.15 | 20.5 | 791 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 0.9 | 1.8 | 0.727 | 24.2 | 1,154 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 0.9 | 1.8 | 0.524 | 26.6 | 1,483 |
| | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.0 | 1.9 | 0.387 | 29.6 | 1,907 |
| 4 | 4 | 7 | 0.85 | 2.55 | 0.7 | | 4.61 | 15.4 | 400 |
| | 6 | 7 | 1.04 | 3.12 | 0.7 | | 3.08 | 17.0 | 523 |
| | 10 | 7 | cc | 3.8 | 0.7 | 1.8 | 1.83 | 19.6 | 702 |
| | 16 | 7 | cc | 4.7 | 0.7 | 1.8 | 1.15 | 22.5 | 1,011 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 0.9 | 1.8 | 0.727 | 26.2 | 1,454 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 0.9 | 1.8 | 0.524 | 28.9 | 1,887 |
| | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.0 | 1.9 | 0.387 | 32.5 | 2,457 |

# CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

## CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (CVV)







• **TIÊU CHUẨN:**
- TCVN 5935-1
- IEC 60227-4 (227 IEC 10)

• ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT
- Cấp điện áp: 0,6/1KV
- Điện áp thử: 2 kV (5 phút).
- Nhiệt độ làm việc lâu dài cho phép của ruột dẫn là 70 oC.
- Nhiệt độ lớn nhất cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 160 oC.

• NHẬN BIẾT DÂY
- Cách điện: Theo IEC 60227-1
- Vỏ bọc ngoài: Màu đen

• ỨNG DỤNG
- Dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện, lắp đặt cố định.

## THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

| Số lõi | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | Độ dày cách điện danh định | Độ dày vỏ bảo vệ danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Đường kính tổng gần đúng (*) | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số sợi | Đường kính sợi (*) | Đường kính ruột dẫn (*) | | | | | |
| No. of core | Nominal Area | Number of wire | Diameter of wire (*) | Diameter of conductor (*) | Nominal thickness of insulation | Nominal thickness of sheath | Max.DC resistance of conducto at 20°C | Approx. Overall Diameter (*) | Approx. weight (*) |
| | $mm^2$ | | mm | mm | mm | mm | Ω/km | mm | kg/km |
| 1 | 1.5 | 7 | 0.52 | 1.56 | 0.8 | 1.4 | 12.1 | 6.0 | 56 |
| | 2.5 | 7 | 0.67 | 2.01 | 0.8 | 1.4 | 7.41 | 6.4 | 70 |
| | 4 | 7 | 0.85 | 2.55 | 1.0 | 1.4 | 4.61 | 7.4 | 98 |
| | 6 | 7 | 1.04 | 3.12 | 1.0 | 1.4 | 3.08 | 7.9 | 122 |
| | 10 | 7 | cc | 3.8 | 1.0 | 1.4 | 1.83 | 8.7 | 164 |
| | 16 | 7 | cc | 4.7 | 1.0 | 1.4 | 1.15 | 9.6 | 229 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 1.2 | 1.4 | 0.727 | 11.2 | 336 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 1.2 | 1.4 | 0.524 | 12.2 | 436 |
| | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.4 | 1.4 | 0.387 | 13.8 | 575 |
| | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.4 | 1.4 | 0.268 | 15.5 | 786 |
| | 95 | 19 | cc | 11.4 | 1.6 | 1.5 | 0.193 | 17.8 | 1,076 |
| | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.6 | 1.5 | 0153 | 19.4 | 1,339 |

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

# CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

| Số lõi | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | Độ dày cách điện danh định | Độ dày vỏ bảo vệ danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Đường kính tổng gần đúng (*) | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số sợi | Đường kính sợi (*) | Đường kính ruột dẫn (*) | | | | | |
| No. of core | Nominal Area | Number of wire | Diameter of wire (*) | Diameter of conductor (*) | Nominal thickness of insulation | Nominal thickness of sheath | Max.DC resistance of conductor at 20°C | Approx. Overall Diameter (*) | Approx. weight (*) |
| | $mm^2$ | | mm | mm | mm | mm | Ω/km | mm | kg/km |
| 1 | 150 | 37 | cc | 14.3 | 1.8 | 1.6 | 0.124 | 21.4 | 1,634 |
| | 185 | 37 | cc | 16.0 | 2.0 | 1.7 | 0.0991 | 23.7 | 2,023 |
| | 240 | 37 | cc | 18.1 | 2.2 | 1.8 | 0.0754 | 26.4 | 2,627 |
| | 300 | 61 | cc | 20.7 | 2.4 | 1.9 | 0.0601 | 29.6 | 3,256 |
| | 400 | 61 | cc | 23.5 | 2.6 | 2.0 | 0.0470 | 33.0 | 4,232 |
| | 500 | 61 | cc | 26.2 | 2.8 | 2.1 | 0.0366 | 35.4 | 5,082 |
| 2 | 1.5 | 7 | 0.52 | 1.56 | 0.8 | 1.8 | 12.1 | 10.2 | 153 |
| | 2.5 | 7 | 0.67 | 2.01 | 0.8 | 1.8 | 7.41 | 11.0 | 188 |
| | 4 | 7 | 0.85 | 2.55 | 1.0 | 1.8 | 4.61 | 13.0 | 271 |
| | 6 | 7 | 1.04 | 3.12 | 1.0 | 1.8 | 3.08 | 14.0 | 334 |
| | 10 | 7 | cc | 3.8 | 1.0 | 1.8 | 1.83 | 17.2 | 522 |
| | 16 | 7 | cc | 4.7 | 1.0 | 1.8 | 1.15 | 19.0 | 696 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 1.2 | 1.8 | 0.727 | 21.2 | 798 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 1.2 | 1.8 | 0.524 | 23.2 | 1,024 |
| | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.4 | 1.8 | 0.387 | 26.4 | 1,345 |
| | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.4 | 1.9 | 0.268 | 30.2 | 1,840 |
| | 95 | 19 | cc | 11.4 | 1.6 | 2.0 | 0.193 | 34.6 | 2,493 |
| | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.6 | 2.1 | 0.153 | 38.0 | 3,096 |
| | 150 | 37 | cc | 14.3 | 1.8 | 2.2 | 0.124 | 41.8 | 3,763 |
| | 185 | 37 | cc | 16.0 | 2.0 | 2.4 | 0.0991 | 46.8 | 4,676 |
| | 240 | 37 | cc | 18.1 | 2.2 | 2.6 | 0.0754 | 52.3 | 6,050 |
| 3 | 1.5 | 7 | 0.52 | 1.56 | 0.8 | 1.8 | 12.1 | 10.7 | 176 |
| | 2.5 | 7 | 0.67 | 2.01 | 0.8 | 1.8 | 7.41 | 11.6 | 223 |
| | 4 | 7 | 0.85 | 2.55 | 1.0 | 1.8 | 4.61 | 13.7 | 323 |
| | 6 | 7 | 1.04 | 3.12 | 1.0 | 1.8 | 3.08 | 14.8 | 406 |
| | 10 | 7 | cc | 3.8 | 1.0 | 1.8 | 1.83 | 18.1 | 629 |
| | 16 | 7 | cc | 4.7 | 1.0 | 1.8 | 1.15 | 20.1 | 862 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 1.2 | 1.8 | 0.727 | 22.5 | 1,077 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 1.2 | 1.8 | 0.524 | 24.7 | 1,387 |
| | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.4 | 1.8 | 0.387 | 28.2 | 1,835 |
| | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.4 | 2.0 | 0.268 | 32.4 | 2,550 |
| | 95 | 19 | cc | 11.4 | 1.6 | 2.1 | 0.193 | 37.2 | 3,476 |
| | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.6 | 2.2 | 0.153 | 40.8 | 4,320 |
| | 150 | 37 | cc | 14.3 | 1.8 | 2.3 | 0.124 | 44.9 | 5,246 |
| | 185 | 37 | cc | 16.0 | 2.0 | 2.5 | 0.0991 | 50.3 | 6,537 |
| | 240 | 37 | cc | 18.1 | 2.2 | 2.7 | 0.0754 | 56.1 | 8,473 |
| 4 | 1.5 | 7 | 0.52 | 1.56 | 0.8 | 1.8 | 12.1 | 11.5 | 207 |
| | 2.5 | 7 | 0.67 | 2.01 | 0.8 | 1.8 | 7.41 | 12.5 | 266 |
| | 4 | 7 | 0.85 | 2.55 | 1.0 | 1.8 | 4.61 | 14.9 | 391 |
| | 6 | 7 | 1.04 | 3.12 | 1.0 | 1.8 | 3.08 | 16.2 | 499 |
| | 10 | 7 | cc | 3.8 | 1.0 | 1.8 | 1.83 | 19.7 | 767 |
| | 16 | 7 | cc | 4.7 | 1.0 | 1.8 | 1.15 | 22.2 | 1,079 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 1.2 | 1.8 | 0.727 | 24.7 | 1,373 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 1.2 | 1.8 | 0.524 | 27.2 | 1,796 |
| | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.4 | 1.9 | 0.387 | 31.4 | 2,402 |
| | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.4 | 2.1 | 0.268 | 35.9 | 3,323 |
| | 95 | 19 | cc | 11.4 | 1.6 | 2.2 | 0.193 | 41.2 | 4,535 |
| | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.6 | 2.3 | 0.153 | 45.3 | 5,652 |
| | 150 | 37 | cc | 14.3 | 1.8 | 2.5 | 0.124 | 50.5 | 6,931 |
| | 185 | 37 | cc | 16.0 | 2.0 | 2.7 | 0.0991 | 56.0 | 8,590 |
| | 240 | 37 | cc | 18.1 | 2.2 | 2.9 | 0.0754 | 62.5 | 11,134 |

# CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

## LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

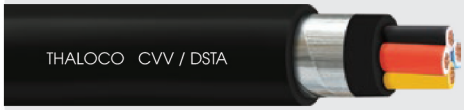
| Stt | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | | | | Độ dày cách điện danh định | | Độ dày vỏ bảo vệ danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | | Đường kính tổng gần đúng (*) | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Pha (Phase) | | | Trung tính (Neutral core) | | | Nominal thickness of insulation | | | Max.DC resistance of conductor at 20°C | | | |
| No. | Nominal Area | Số sợi No. of wire | Đ.kính sợi (*) Dia. of wire (*) | Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*) | Số sợi No. of wire | Đ.kính sợi (*) Dia. of wire (*) | Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*) | Pha (Phase) | Trung tính (Neutral core) | Nominal thickness of sheath | Pha (Phase) | Trung tính (Neutral core) | Approx. Overall Diameter (*) | Approx. weight (*) |
| | $mm^2$ | | mm | mm | | mm | mm | mm | mm | mm | Ω/km | Ω/km | mm | kg/km |
| 1 | 3x2.5 + 1x1.5 | 7 | 0.67 | 2.01 | 7 | 0.52 | 1.56 | 0.8 | 0.8 | 1.8 | 7.41 | 12.1 | 12.2 | 250 |
| 2 | 3x4 + 1x2.5 | 7 | 0.85 | 2.55 | 7 | 0.67 | 2.01 | 1.0 | 0.8 | 1.8 | 4.61 | 7.41 | 14.2 | 355 |
| 3 | 3x6 + 1x4 | 7 | 1.04 | 3.12 | 7 | 0.85 | 2.55 | 1.0 | 1.0 | 1.8 | 3.08 | 4.61 | 15.7 | 465 |
| 4 | 3x10 + 1x6 | 7 | cc | 3.8 | 7 | 1.04 | 3.12 | 1.0 | 1.0 | 1.8 | 1.83 | 3.08 | 19.2 | 719 |
| 5 | 3x16 + 1x10 | 7 | cc | 4.7 | 7 | cc | 3.8 | 1.0 | 1.0 | 1.8 | 1.15 | 1.83 | 21.7 | 1,008 |
| 6 | 3x25 + 1x10 | 7 | cc | 5.9 | 7 | cc | 3.8 | 1.2 | 1.0 | 1.8 | 0.727 | 1.83 | 23.2 | 1,194 |
| 7 | 3x25 + 1x16 | 7 | cc | 5.9 | 7 | cc | 4.7 | 1.2 | 1.0 | 1.8 | 0.727 | 1.15 | 23.8 | 1,266 |
| 8 | 3x35 + 1x16 | 7 | cc | 6.9 | 7 | cc | 4.7 | 1.2 | 1.0 | 1.8 | 0.524 | 1.15 | 25.6 | 1,575 |
| 9 | 3x35 + 1x25 | 7 | cc | 6.9 | 7 | cc | 5.9 | 1.2 | 1.2 | 1.8 | 0.524 | 0.727 | 26.5 | 1,682 |
| 10 | 3x50 + 1x25 | 19 | cc | 8.1 | 7 | cc | 5.9 | 1.4 | 1.2 | 1.9 | 0.387 | 0.727 | 29.6 | 2,139 |
| 11 | 3x50 + 1x35 | 19 | cc | 8.1 | 7 | cc | 6.9 | 1.4 | 1.2 | 1.9 | 0.387 | 0.524 | 30.5 | 2,256 |
| 12 | 3x70 + 1x35 | 19 | cc | 9.8 | 7 | cc | 6.9 | 1.4 | 1.2 | 2.0 | 0.268 | 0.524 | 33.7 | 2,931 |
| 13 | 3x70 +1x50 | 19 | cc | 9.8 | 19 | cc | 8.1 | 1.4 | 1.4 | 2.0 | 0.268 | 0.387 | 34.7 | 3,093 |
| 14 | 3x95 +1x50 | 19 | cc | 11.4 | 19 | cc | 8.1 | 1.6 | 1.4 | 2.2 | 0.193 | 0.387 | 38.9 | 4,011 |
| 15 | 3x95 +1x70 | 19 | cc | 11.4 | 19 | cc | 9.8 | 1.6 | 1.4 | 2.2 | 0.193 | 0.268 | 39.9 | 4,246 |
| 16 | 3x120 +1x70 | 19 | cc | 13.0 | 19 | cc | 9.8 | 1.6 | 1.4 | 2.3 | 0.153 | 0.268 | 43.0 | 5,081 |
| 17 | 3x120 +1x95 | 19 | cc | 13.0 | 19 | cc | 11.4 | 1.6 | 1.6 | 2.3 | 0.153 | 0.193 | 44.3 | 5,386 |
| 18 | 3x150 +1x70 | 37 | cc | 14.3 | 19 | cc | 9.8 | 1.8 | 1.4 | 2.4 | 0.124 | 0.268 | 46.9 | 6,028 |
| 19 | 3x150 +1x95 | 37 | cc | 14.3 | 19 | cc | 11.4 | 1.8 | 1.6 | 2.4 | 0.124 | 0.193 | 48.2 | 6,336 |
| 20 | 3x185 +1x95 | 37 | cc | 16.0 | 19 | cc | 11.4 | 2.0 | 1.6 | 2.6 | 0.0991 | 0.193 | 52.5 | 7,580 |
| 21 | 3x185 +1x120 | 37 | cc | 16.0 | 19 | cc | 13.0 | 2.0 | 1.6 | 2.6 | 0.0991 | 0.153 | 53.5 | 7,865 |
| 22 | 3x240 +1x120 | 37 | cc | 18.1 | 19 | cc | 13.0 | 2.2 | 1.6 | 2.8 | 0.0754 | 0.153 | 58.4 | 9,770 |
| 23 | 3x240 +1x150 | 37 | cc | 18.1 | 37 | cc | 14.3 | 2.2 | 1.8 | 2.8 | 0.0754 | 0.124 | 59.5 | 10,081 |
| 24 | 3x240 +1x185 | 37 | cc | 18.1 | 37 | cc | 16.0 | 2.2 | 2.0 | 2.8 | 0.0754 | 0.0991 | 60.8 | 10,506 |

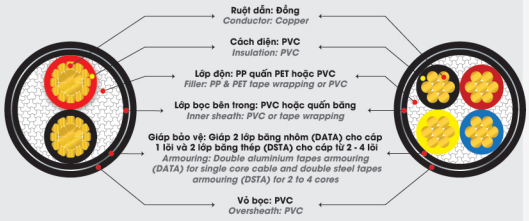
CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.
(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.



# CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

## CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, GIÁP BĂNG KIM LOẠI, CÁCH ĐIỆN & VỎ BỌC PVC (CVV/DATA HOẶC DSTA)




• TIÊU CHUẨN:
- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)
- CẤP ĐIỆN ÁP Uo/U: 0.6/1kV
• CẤU TRÚC CÁP:
- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 1, 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: PVC/A
- Chất độn: PP quấn PET hoặc PVC, lớp bọc bên trong PVC
- Giáp kim loại: 2 dải băng nhôm/băng thép
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST1
• NHẬN BIẾT:
- CVV/DATA hoặc DSTA
- Màu đen hoặc theo yêu cầu
• ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70oC
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:
Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm2: 140oC
Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm2: 160oC
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12xD
(D: Đường kính ngoài của cáp)
• ỨNG DỤNG:
- Truyền tải điện trong hệ thống cố định lắp đặt ngầm

## THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

| Số lõi | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | Độ dày cách điện danh định | Độ dày băng kim loại danh định | Độ dày vỏ bảo vệ danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Đường kính tổng gần đúng (*) | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số sợi | Đường kính sợi (*) | Đường kính ruột dẫn (*) | | | | | | |
| No. of core | Nominal Area | Number of wire | Diameter of wire (*) | Diameter of conductor (*) | Nominal thickness of insulation | Nominal thickness of metal tape | Nominal thickness of sheath | Max.DC resistance of conductor at 20°C | Approx. Overall Diameter (*) | Approx. weight (*) |
| | $mm^2$ | | mm | mm | mm | mm | mm | Ω/km | mm | kg/km |
| 1 | 2.5 | 7 | 0.67 | 2.01 | 0.8 | 0.5 | 1.4 | 7.41 | 10.4 | 156 |
| | 4 | 7 | 0.85 | 2.55 | 1.0 | 0.5 | 1.4 | 4.61 | 11.4 | 195 |
| | 6 | 7 | 1.04 | 3.12 | 1.0 | 0.5 | 1.4 | 3.08 | 11.9 | 225 |
| | 10 | 7 | cc | 3.8 | 1.0 | 0.5 | 1.4 | 1.83 | 12.7 | 275 |
| | 16 | 7 | cc | 4.7 | 1.0 | 0.5 | 1.4 | 1.15 | 13.6 | 349 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 1.2 | 0.5 | 1.4 | 0.727 | 15.2 | 473 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 1.2 | 0.5 | 1.4 | 0.524 | 16.2 | 584 |
| | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.4 | 0.5 | 1.5 | 0.387 | 18.7 | 777 |
| | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.4 | 0.5 | 1.5 | 0.268 | 20.4 | 1,009 |
| | 95 | 19 | cc | 11.4 | 1.6 | 0.5 | 1.6 | 0.193 | 23.1 | 1,354 |
| | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.6 | 0.5 | 1.6 | 0.153 | 24.8 | 1,642 |

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

# CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

| Số lõi | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | Độ dày cách điện danh định | Độ dày băng kim loại danh định | Độ dày vỏ bảo vệ danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Đường kính tổng gần đúng (*) | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số sợi | Đường kính sợi (*) | Đường kính ruột dẫn (*) | | | | | | |
| No. of core | Nominal Area | Number of wire | Diameter of wire (*) | Diameter of conductor (*) | Nominal thickness of insulation | Nominal thickness of metal tape | Nominal thickness of sheath | Max.DC resistance of conductor at 20°C | Approx. Overall Diameter (*) | Approx. weight (*) |
| | $mm^2$ | | mm | mm | mm | mm | mm | Ω/km | mm | kg/km |
| 1 | 150 | 37 | cc | 14.3 | 1.8 | 0.5 | 1.7 | 0.124 | 26.8 | 1,964 |
| | 185 | 37 | cc | 16.0 | 2.0 | 0.5 | 1.8 | 0.0991 | 29.1 | 2,386 |
| | 240 | 37 | cc | 18.1 | 2.2 | 0.5 | 1.9 | 0.0754 | 31.8 | 3,026 |
| | 300 | 61 | cc | 20.7 | 2.4 | 0.5 | 1.9 | 0.0601 | 35.2 | 3,720 |
| | 400 | 61 | cc | 23.5 | 2.6 | 0.5 | 2.1 | 0.0470 | 39.0 | 4,775 |
| 2 | 1.5 | 7 | 0.52 | 1.56 | 0.8 | 0.2 | 1.8 | 12.1 | 12.5 | 260 |
| | 2.5 | 7 | 0.67 | 2.01 | 0.8 | 0.2 | 1.8 | 7.41 | 13.3 | 305 |
| | 4 | 7 | 0.85 | 2.55 | 1.0 | 0.2 | 1.8 | 4.61 | 15.3 | 411 |
| | 6 | 7 | 1.04 | 3.12 | 1.0 | 0.2 | 1.8 | 3.08 | 16.7 | 505 |
| | 10 | 7 | cc | 3.8 | 1.0 | 0.2 | 1.8 | 1.83 | 19.2 | 613 |
| | 16 | 7 | cc | 4.7 | 1.0 | 0.2 | 1.8 | 1.15 | 21.0 | 782 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 1.2 | 0.2 | 1.8 | 0.727 | 24.8 | 1,103 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 1.2 | 0.2 | 1.8 | 0.524 | 26.8 | 1,356 |
| | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.4 | 0.2 | 1.8 | 0.387 | 30.0 | 1,722 |
| | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.4 | 0.2 | 1.9 | 0.268 | 34.0 | 2,290 |
| | 95 | 19 | cc | 11.4 | 1.6 | 0.2 | 2.1 | 0.193 | 38.9 | 3,042 |
| | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.6 | 0.5 | 2.2 | 0.153 | 43.8 | 4,142 |
| | 150 | 37 | cc | 14.3 | 1.8 | 0.5 | 2.3 | 0.124 | 48.3 | 4,984 |
| | 185 | 37 | cc | 16.0 | 2.0 | 0.5 | 2.4 | 0.0991 | 53.3 | 6,034 |
| | 240 | 37 | cc | 18.1 | 2.2 | 0.5 | 2.6 | 0.0754 | 58.7 | 7,543 |
| 3 | 1.5 | 7 | 0.52 | 1.56 | 0.8 | 0.2 | 1.8 | 12.1 | 13.0 | 289 |
| | 2.5 | 7 | 0.67 | 2.01 | 0.8 | 0.2 | 1.8 | 7.41 | 13.9 | 346 |
| | 4 | 7 | 0.85 | 2.55 | 1.0 | 0.2 | 1.8 | 4.61 | 16.4 | 489 |
| | 6 | 7 | 1.04 | 3.12 | 1.0 | 0.2 | 1.8 | 3.08 | 17.5 | 586 |
| | 10 | 7 | cc | 3.8 | 1.0 | 0.2 | 1.8 | 1.83 | 20.1 | 744 |
| | 16 | 7 | cc | 4.7 | 1.0 | 0.2 | 1.8 | 1.15 | 22.1 | 972 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 1.2 | 0.2 | 1.8 | 0.727 | 26.1 | 1,400 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 1.2 | 0.2 | 1.8 | 0.524 | 28.3 | 1,741 |
| | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.4 | 0.2 | 1.9 | 0.387 | 32.0 | 2,253 |
| | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.4 | 0.2 | 2.0 | 0.268 | 36.5 | 3,047 |
| | 95 | 19 | cc | 11.4 | 1.6 | 0.5 | 2.2 | 0.193 | 43.0 | 4,500 |
| | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.6 | 0.5 | 2.3 | 0.153 | 46.9 | 5,458 |
| | 150 | 37 | cc | 14.3 | 1.8 | 0.5 | 2.4 | 0.124 | 51.6 | 6,579 |
| | 185 | 37 | cc | 16.0 | 2.0 | 0.5 | 2.6 | 0.0991 | 56.9 | 8,006 |
| | 240 | 37 | cc | 18.1 | 2.2 | 0.5 | 2.8 | 0.0754 | 63.2 | 10,190 |
| 4 | 1.5 | 7 | 0.52 | 1.56 | 0.8 | 0.2 | 1.8 | 12.1 | 13.8 | 328 |
| | 2.5 | 7 | 0.67 | 2.01 | 0.8 | 0.2 | 1.8 | 7.41 | 14.8 | 398 |
| | 4 | 7 | 0.85 | 2.55 | 1.0 | 0.2 | 1.8 | 4.61 | 17.6 | 571 |
| | 6 | 7 | 1.04 | 3.12 | 1.0 | 0.2 | 1.8 | 3.08 | 18.9 | 693 |
| | 10 | 7 | cc | 3.8 | 1.0 | 0.2 | 1.8 | 1.83 | 21.7 | 896 |
| | 16 | 7 | cc | 4.7 | 1.0 | 0.2 | 1.8 | 1.15 | 24.5 | 1,233 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 1.2 | 0.2 | 1.8 | 0.727 | 28.3 | 1,727 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 1.2 | 0.2 | 1.8 | 0.524 | 30.7 | 2,176 |
| | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.4 | 0.2 | 2.0 | 0.387 | 35.7 | 2,902 |
| | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.4 | 0.5 | 2.1 | 0.268 | 41.5 | 4,292 |
| | 95 | 19 | cc | 11.4 | 1.6 | 0.5 | 2.3 | 0.193 | 47.7 | 5,740 |
| | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.6 | 0.5 | 2.4 | 0.153 | 52.0 | 6,997 |
| | 150 | 37 | cc | 14.3 | 1.8 | 0.5 | 2.6 | 0.124 | 57.1 | 8,405 |
| | 185 | 37 | cc | 16.0 | 2.0 | 0.5 | 2.7 | 0.0991 | 62.9 | 10,273 |
| | 240 | 37 | cc | 18.1 | 2.2 | 0.5 | 3.0 | 0.0754 | 69.6 | 13,038 |

# CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

## LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

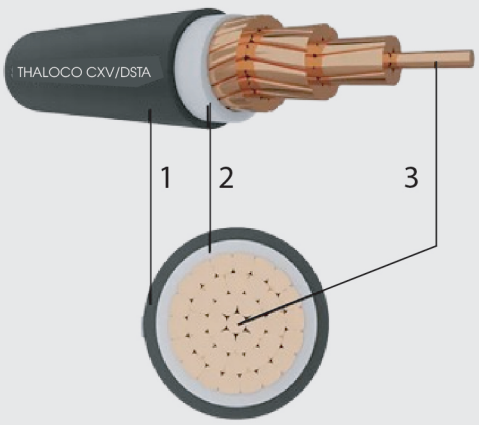
| Stt | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | | | | Độ dày cách điện danh định | | Độ dày băng kim loại danh định | Độ dày vỏ bảo vệ danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | | Đường kính tổng gần đúng (*) | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Pha (Phase) | | | Trung tính (Neutral core) | | | Nominal thickness of insulation | | | | Max.DC resistance of conductor at 20°C | | | |
| No. | Nominal Area | Số sợi No. of wire | Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*) | Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*) | Số sợi No. of wire | Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*) | Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*) | Pha (Phase) | Trung tính (Neutral core) | Nominal thickness of metal tape | Nominal thickness of sheath | Pha (Phase) | Trung tính (Neutral core) | Approx. Overall Diameter (*) | Approx. weight (*) |
| | $mm^2$ | | mm | mm | | mm | mm | mm | mm | mm | mm | Ω/km | Ω/km | mm | kg/km |
| 1 | 3x2.5 + 1x1.5 | 7 | 0.67 | 2.01 | 7 | 0.52 | 1.56 | 0.8 | 0.8 | 0.2 | 1.8 | 7.41 | 12.1 | 14.6 | 383 |
| 2 | 3x4 + 1x2.5 | 7 | 0.85 | 2.55 | 7 | 0.67 | 2.01 | 1.0 | 0.8 | 0.2 | 1.8 | 4.61 | 7.41 | 17.0 | 531 |
| 3 | 3x6 + 1x4 | 7 | 1.04 | 3.12 | 7 | 0.85 | 2.55 | 1.0 | 1.0 | 0.2 | 1.8 | 3.08 | 4.61 | 18.6 | 663 |
| 4 | 3x10 + 1x6 | 7 | cc | 3.8 | 7 | 1.04 | 3.12 | 1.0 | 1.0 | 0.2 | 1.8 | 1.83 | 3.08 | 21.2 | 848 |
| 5 | 3x16 + 1x10 | 7 | cc | 4.7 | 7 | cc | 3.8 | 1.0 | 1.0 | 0.2 | 1.8 | 1.15 | 1.83 | 23.7 | 1,146 |
| 6 | 3x25 + 1x10 | 7 | cc | 5.9 | 7 | cc | 3.8 | 1.2 | 1.0 | 0.2 | 1.8 | 0.727 | 1.83 | 26.8 | 1,527 |
| 7 | 3x25 + 1x16 | 7 | cc | 5.9 | 7 | cc | 4.7 | 1.2 | 1.0 | 0.2 | 1.8 | 0.727 | 1.15 | 27.4 | 1,607 |
| 8 | 3x35 + 1x16 | 7 | cc | 6.9 | 7 | cc | 4.7 | 1.2 | 1.0 | 0.2 | 1.8 | 0.524 | 1.15 | 29.2 | 1,941 |
| 9 | 3x35 + 1x25 | 7 | cc | 6.9 | 7 | cc | 5.9 | 1.2 | 1.2 | 0.2 | 1.8 | 0.524 | 0.727 | 30.1 | 2,061 |
| 10 | 3x50 + 1x25 | 19 | cc | 8.1 | 7 | cc | 5.9 | 1.4 | 1.2 | 0.2 | 1.9 | 0.387 | 0.727 | 33.6 | 2,597 |
| 11 | 3x50 + 1x35 | 19 | cc | 8.1 | 7 | cc | 6.9 | 1.4 | 1.2 | 0.2 | 1.9 | 0.387 | 0.524 | 34.3 | 2,710 |
| 12 | 3x70 + 1x35 | 19 | cc | 9.8 | 7 | cc | 6.9 | 1.4 | 1.2 | 0.2 | 2.0 | 0.268 | 0.524 | 37.7 | 3,441 |
| 13 | 3x70 +1x50 | 19 | cc | 9.8 | 19 | cc | 8.1 | 1.4 | 1.4 | 0.2 | 2.1 | 0.268 | 0.387 | 38.9 | 3,638 |
| 14 | 3x95 +1x50 | 19 | cc | 11.4 | 19 | cc | 8.1 | 1.6 | 1.4 | 0.5 | 2.2 | 0.193 | 0.387 | 44.8 | 5,075 |
| 15 | 3x95 +1x70 | 19 | cc | 11.4 | 19 | cc | 9.8 | 1.6 | 1.4 | 0.5 | 2.3 | 0.193 | 0.268 | 46.0 | 5,359 |
| 16 | 3x120 +1x70 | 19 | cc | 13.0 | 19 | cc | 9.8 | 1.6 | 1.4 | 0.5 | 2.3 | 0.153 | 0.268 | 49.3 | 6,309 |
| 17 | 3x120 +1x95 | 19 | cc | 13.0 | 19 | cc | 11.4 | 1.6 | 1.6 | 0.5 | 2.4 | 0.153 | 0.193 | 51.0 | 6,702 |
| 18 | 3x150 +1x70 | 37 | cc | 14.3 | 19 | cc | 9.8 | 1.8 | 1.4 | 0.5 | 2.5 | 0.124 | 0.268 | 53.6 | 7,416 |
| 19 | 3x150 +1x95 | 37 | cc | 14.3 | 19 | cc | 11.4 | 1.8 | 1.6 | 0.5 | 2.5 | 0.124 | 0.193 | 54.9 | 7,762 |
| 20 | 3x185 +1x95 | 37 | cc | 16.0 | 19 | cc | 11.4 | 2.0 | 1.6 | 0.5 | 2.6 | 0.0991 | 0.193 | 59.0 | 9,094 |
| 21 | 3x185 +1x120 | 37 | cc | 16.0 | 19 | cc | 13.0 | 2.0 | 1.6 | 0.5 | 2.7 | 0.0991 | 0.153 | 60.6 | 9,508 |
| 22 | 3x240 +1x120 | 37 | cc | 18.1 | 19 | cc | 13.0 | 2.2 | 1.6 | 0.5 | 2.8 | 0.0754 | 0.153 | 65.3 | 11,522 |
| 23 | 3x240 +1x150 | 37 | cc | 18.1 | 37 | cc | 14.3 | 2.2 | 1.8 | 0.5 | 2.9 | 0.0754 | 0.124 | 66.6 | 11,898 |
| 24 | 3x240 +1x185 | 37 | cc | 18.1 | 37 | cc | 16.0 | 2.2 | 2.0 | 0.5 | 2.9 | 0.0754 | 0.0991 | 67.9 | 12,362 |

CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.
(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.



# CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

## CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BẢO VỆ PVC




• **TIÊU CHUẨN:**

- TCVN 5935 – 1 (IEC 60502 – 1)
- CẤP ĐIỆN ÁP Uo/U: 0.6/1kV

• NHẬN BIẾT DÂY

- CXV/DATA hoặc DSTA
- Màu đen hoặc theo yêu cầu

• ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s là 250°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12xD (D: Đường kính ngoài của cáp)

• ỨNG DỤNG

- Cáp điện lực, ruột đồng (Cấp 2), băng kim loại (DATA hoặc DSTA), cách điện XLPE, vỏ PVC bảo vệ.
- Dùng trong hệ thống truyền tải và phân phối điện ngầm, cấp điện áp 0.6/1 kV, lắp đặt cố định

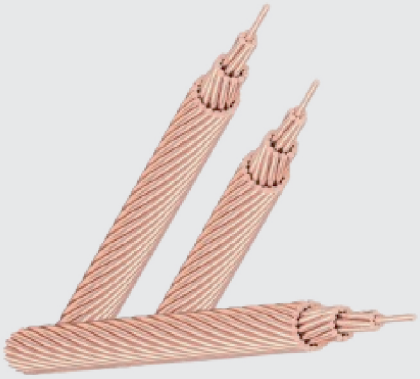
## THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

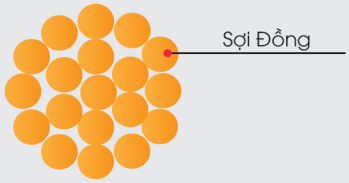
| Số lõi | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | Độ dày cách điện danh định | Độ dày băng kim loại danh định | Độ dày vỏ bảo vệ danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Đường kính tổng gần đúng (*) | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số sợi | Đường kính sợi (*) | Đường kính ruột dẫn (*) | | | | | | |
| No. of core | Nominal Area | Number of wire | Diameter of wire (*) | Diameter of conductor (*) | Nominal thickness of insulation | Nominal thickness of metal tape | Nominal thickness of sheath | Max.DC resistance of conductor at 20°C | Approx. Overall Diameter (*) | Approx. weight (*) |
| | $mm^2$ | | mm | mm | mm | mm | mm | Ω/km | mm | kg/km |
| 1 | 2.5 | 7 | 0.67 | 2.01 | 0.7 | 0.5 | 1.4 | 7.41 | 10.2 | 146 |
| | 4 | 7 | 0.85 | 2.55 | 0.7 | 0.5 | 1.4 | 4.61 | 10.8 | 172 |
| | 6 | 7 | 1.04 | 3.12 | 0.7 | 0.5 | 1.4 | 3.08 | 11.3 | 200 |
| | 10 | 7 | cc | 3.8 | 0.7 | 0.5 | 1.4 | 1.83 | 12.0 | 245 |
| | 16 | 7 | cc | 4.7 | 0.7 | 0.5 | 1.4 | 1.15 | 13.0 | 319 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 0.9 | 0.5 | 1.4 | 0.727 | 14.5 | 432 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 0.9 | 0.5 | 1.4 | 0.524 | 15.6 | 541 |
| | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.0 | 0.5 | 1.4 | 0.387 | 17.4 | 700 |
| | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.1 | 0.5 | 1.5 | 0.268 | 19.8 | 947 |
| | 95 | 19 | cc | 11.4 | 1.1 | 0.5 | 1.6 | 0.193 | 21.7 | 1,235 |
| | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.2 | 0.5 | 1.6 | 0.153 | 23.8 | 1,537 |
| | 150 | 37 | cc | 14.3 | 1.4 | 0.5 | 1.7 | 0.124 | 25.9 | 1,846 |

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

# CÁP CÔNG TRÌNH THALOCO - THĂNG LONG

## CÁP ĐỒNG TRẦN XOẮN






• **TIÊU CHUẨN:**

- TCVN 5064 – 1994;
- TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995

• ƯU ĐIỂM

- Độ dẫn điện cao: Đồng là kim loại dẫn điện tốt thứ hai sau bạc.
- Bền và chắc chắn: Có khả năng chịu nhiệt và chịu lực cơ học tốt.
- Dễ gia công: Có thể kéo thành nhiều kích thước khác nhau tùy nhu cầu sử dụng.

• ỨNG DỤNG

- Truyền tải điện trong các công trình điện lực lớn.
- Làm dây tiếp địa cho các hệ thống điện, đảm bảo an toàn.
- Chế tạo dây dẫn trong công nghiệp.
- Ứng dụng trong hàn, quấn động cơ, hoặc các kết cấu điện khác.

## THÔNG SỐ KỸ THUẬT: HSNL CTY THANG LONG

| Stt | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Lực kéo đứt nhỏ nhất | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số sợi | Đường kính sợi (*) | Đường kính ruột dẫn (*) | | | |
| No. | Nominal Area | Number of wire | Diameter of wire (*) | Diameter of conductor (*) | Max.DC resistance of conductor at 20°C | Minimum breaking load | Approx. weight (*) |
| | $mm^2$ | | mm | mm | Ω/km | N | kg/km |
| 1 | 10 | 7 | 1.35 | 3.9 | 1.8197 | 3,758 | 90 |
| 2 | 16 | 7 | 1.70 | 4.7 | 1.1573 | 6,031 | 144 |
| 3 | 25 | 7 | 2.13 | 5.8 | 0.7336 | 9,463 | 226 |
| 4 | 35 | 7 | 2.51 | 6.85 | 0.5238 | 13,141 | 314 |
| 5 | 50 | 7 | 3.00 | 8.3 | 0.3688 | 17,455 | 449 |
| 6 | 70 | 19 | 2.13 | 9.7 | 0.2723 | 27,115 | 615 |
| 7 | 95 | 19 | 2.51 | 11.3 | 0.1944 | 37,637 | 853 |
| 8 | 120 | 19 | 2.80 | 12.7 | 0.1560 | 46,845 | 1,062 |
| 9 | 150 | 19 | 3.15 | 14.2 | 0.1238 | 55,151 | 1,344 |
| 10 | 185 | 37 | 2.51 | 15.7 | 0.1001 | 73,303 | 1,661 |
| 11 | 240 | 37 | 2.84 | 18.3 | 0.0789 | 93,837 | 2,127 |
| 12 | 300 | 37 | 3.15 | 20.4 | 0.0637 | 107,422 | 2,616 |
| 13 | 400 | 37 | 3.66 | 23.0 | 0.0471 | 144,988 | 3,532 |

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

# DÂY CÁP NHÔM THALOCO

## CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC (AV)







- **TIÊU CHUẨN:**
- AS/NZS 5000.1
- AS/NZS 1125
- CẤP ĐIỆN ÁP Uo/U: 0.6/1kV
- NHẬN BIẾT:
- AV - AL/ PVC
- Màu xám nhạt hoặc theo yêu cầu
- ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 75oC
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:
  Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm2 : 140oC
  Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm2 : 160oC
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (D: Đường kính ngoài của cáp)
- ỨNG DỤNG:
- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

## THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

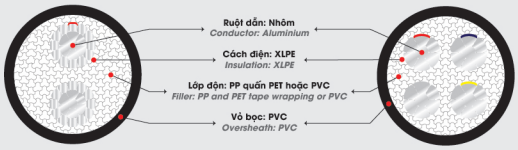
| Stt | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | Độ dày cách điện danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Đường kính tổng gần đúng (*) | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số sợi | Đường kính sợi (*) | Đường kính ruột dẫn (*) | | | | |
| No. | Nominal Area | Number of wire | Diameter of wire (*) | Diameter of conductor (*) | Nominal thickness of insulation | Max.DC resistance of conductor at 20°C | Approx. Overall Diameter (*) | Approx weight (*) |
| | $mm^2$ | | mm | mm | mm | Ω/km | mm | kg/km |
| 1 | 10 | 7 | cc | 3.6 | 1.0 | 3.08 | 5.9 | 55 |
| 2 | 16 | 7 | cc | 4.2 | 1.0 | 1.91 | 6.8 | 76 |
| 3 | 25 | 7 | cc | 5.8 | 1.2 | 1.20 | 8.4 | 118 |
| 4 | 35 | 7 | cc | 6.8 | 1.2 | 0.868 | 9.4 | 152 |
| 5 | 50 | 19 | cc | 8.3 | 1.4 | 0.641 | 11.0 | 210 |
| 6 | 70 | 19 | cc | 9.7 | 1.4 | 0.443 | 12.7 | 280 |
| 7 | 95 | 19 | cc | 11.3 | 1.6 | 0.320 | 14.8 | 384 |
| 8 | 120 | 19 | cc | 12.7 | 1.6 | 0.253 | 16.4 | 476 |
| 9 | 150 | 37 | cc | 14.2 | 1.8 | 0.206 | 18.2 | 597 |
| 10 | 185 | 37 | cc | 15.7 | 2.0 | 0.164 | 20.3 | 726 |
| 11 | 240 | 37 | cc | 18.3 | 2.2 | 0.125 | 22.8 | 938 |
| 12 | 300 | 61 | cc | 22.0 | 2.4 | 0.100 | 25.8 | 1,163 |
| 13 | 400 | 61 | cc | 23.5 | 2.6 | 0.0778 | 29.0 | 1,504 |

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

# DÂY CÁP NHÔM THALOCO

## CÁP NHÔM HẠ THẾ AXV: 0.6/1KV




• **TIÊU CHUẨN:**

- TCVN 5935 – 1 (IEC 60502 -1)
- CẤP ĐIỆN ÁP Uo/U: 0.6/1kV

• NHẬN BIẾT:

- AXV – AL/XLPE/PVC
- Màu đen hoặc theo yêu cầu

• ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s là 250°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8XD (D: Đường kính ngoài của cáp)160 oC.

• ỨNG DỤNG

- Dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện, cấp điện áp 0,6/1 kV, lắp đặt cố định.

| Số lõi | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | Độ dày cách điện danh định | Độ dày vỏ bảo vệ danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Đường kính tổng gần đúng (*) | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số sợi | Đường kính sợi (*) | Đường kính ruột dẫn (*) | | | | | |
| No. of core | Norminal Area | Number of wire | Diameter of wire (*) | Diameter of conductor (*) | Nominal thickness of insulation | Nominal thickness of sheath | Max.DC resistance of conductor at 20°C | Approx. Overall Diameter (*) | Approx. weight (*) |
| | $mm^2$ | | mm | mm | mm | mm | Ω/km | mm | kg/km |
| 1 | 10 | 7 | cc | 3.8 | 0.7 | 1.4 | 3.08 | 8.0 | 84 |
| | 16 | 7 | cc | 4.7 | 0.7 | 1.4 | 1.91 | 9.0 | 110 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 0.9 | 1.4 | 1.20 | 10.5 | 153 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 0.9 | 1.4 | 0.868 | 11.6 | 192 |
| | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.0 | 1.4 | 0.641 | 13.0 | 247 |
| | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.1 | 1.4 | 0.443 | 14.9 | 324 |
| | 95 | 19 | cc | 11.4 | 1.1 | 1.5 | 0.320 | 16.8 | 426 |
| | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.2 | 1.5 | 0.253 | 18.5 | 510 |
| | 150 | 37 | cc | 14.3 | 1.4 | 1.6 | 0.206 | 20.5 | 633 |
| | 185 | 37 | cc | 16.0 | 1.6 | 1.6 | 0.164 | 22.8 | 787 |
| | 240 | 37 | cc | 18.1 | 1.7 | 1.7 | 0.125 | 25.4 | 1004 |
| | 300 | 61 | cc | 20.7 | 1.8 | 1.8 | 0.100 | 28.2 | 1219 |
| | 400 | 61 | cc | 23.5 | 2.0 | 1.9 | 0.0778 | 31.8 | 1584 |
| 2 | 10 | 7 | cc | 3.8 | 0.7 | 1.8 | 3.08 | 14.8 | 234 |
| | 16 | 7 | cc | 4.7 | 0.7 | 1.8 | 1.91 | 16.8 | 303 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 0.9 | 1.8 | 1.20 | 19.8 | 416 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 0.9 | 1.8 | 0.868 | 22.0 | 518 |
| | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.0 | 1.8 | 0.641 | 24.8 | 661 |
| | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.1 | 1.8 | 0.443 | 28.6 | 866 |

# DÂY CÁP NHÔM THALOCO

| Số lõi | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | Độ dày cách điện danh định | Độ dày vỏ bảo vệ danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Đường kính tổng gần đúng (*) | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số sợi | Đường kính sợi (*) | Đường kính ruột dẫn (*) | | | | | |
| No. of core | Nominal Area | Number of wire | Diameter of wire (*) | Diameter of conductor (*) | Nominal thickness of insulation | Nominal thickness of sheath | Max.DC resistance of conductor at 20°C | Approx. Overall Diameter (*) | Approx. weight (*) |
| | mm² | | mm | mm | mm | mm | Ω/km | mm | kg/km |
| 2 | 95 | 19 | cc | 11.4 | 1.1 | 2.0 | 0.320 | 32.6 | 1,150 |
| | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.2 | 2.1 | 0.253 | 36.2 | 1,396 |
| | 150 | 37 | cc | 14.3 | 1.4 | 2.2 | 0.206 | 40.0 | 1,709 |
| | 185 | 37 | cc | 16.0 | 1.6 | 2.3 | 0.164 | 44.4 | 2,103 |
| | 240 | 37 | cc | 18.1 | 1.7 | 2.5 | 0.125 | 50.0 | 2,690 |
| 3 | 10 | 7 | cc | 3.8 | 0.7 | 1.8 | 3.08 | 15.6 | 274 |
| | 16 | 7 | cc | 4.7 | 0.7 | 1.8 | 1.91 | 17.8 | 363 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 0.9 | 1.8 | 1.20 | 21.0 | 511 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 0.9 | 1.8 | 0.868 | 23.4 | 644 |
| | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.0 | 1.8 | 0.641 | 26.4 | 833 |
| | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.1 | 1.9 | 0.443 | 30.9 | 1,125 |
| | 95 | 19 | cc | 11.4 | 1.1 | 2.0 | 0.320 | 34.8 | 1,465 |
| | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.2 | 2.1 | 0.253 | 38.7 | 1,770 |
| | 150 | 37 | cc | 14.3 | 1.4 | 2.3 | 0.206 | 43.0 | 2,205 |
| | 185 | 37 | cc | 16.0 | 1.6 | 2.4 | 0.164 | 48.1 | 2,752 |
| | 240 | 37 | cc | 18.1 | 1.7 | 2.6 | 0.125 | 53.8 | 3,510 |
| 4 | 10 | 7 | cc | 3.8 | 0.7 | 1.8 | 3.08 | 17.0 | 330 |
| | 16 | 7 | cc | 4.7 | 0.7 | 1.8 | 1.91 | 19.4 | 439 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 0.9 | 1.8 | 1.20 | 23.0 | 630 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 0.9 | 1.8 | 0.868 | 25.7 | 798 |
| | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.0 | 1.9 | 0.641 | 29.3 | 1,055 |
| | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.1 | 2.0 | 0.443 | 34.3 | 1,430 |
| | 95 | 19 | cc | 11.4 | 1.1 | 2.1 | 0.320 | 38.6 | 1,863 |
| | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.2 | 2.3 | 0.253 | 43.1 | 2,278 |
| | 150 | 37 | cc | 14.3 | 1.4 | 2.4 | 0.206 | 48.1 | 2,828 |
| | 185 | 37 | cc | 16.0 | 1.6 | 2.6 | 0.164 | 53.6 | 3,544 |
| | 240 | 37 | cc | 18.1 | 1.7 | 2.8 | 0.125 | 59.9 | 4,505 |

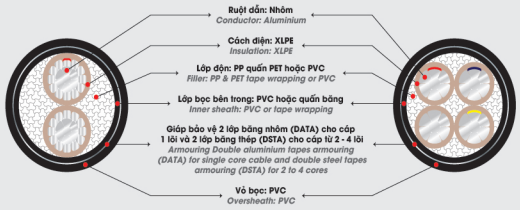
## LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

| Stt | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | | | | Độ dày cách điện danh định | | Độ dày vỏ bảo vệ danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | | Đường kính tổng gần đúng (*) | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Pha (Phase) | | | Trung tính (Neutral core) | | | Nominal thickness of insulation | | | Max.DC resistance of conductor at 20°C | | | |
| No. | Nominal Area | Số sợi No. of wire | Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*) | Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*) | Số sợi No. of wire | Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*) | Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*) | Pha (Phase) | Trung tính (Neutral core) | Nominal thickness of sheath | Pha (Phase) | Trung tính (Neutral core) | Approx. Overall Diameter (*) | Approx weight (*) |
| | mm² | | mm | mm | | mm | mm | mm | mm | mm | Ω/km | Ω/km | mm | kg/km |
| 1 | 3x16 + 1x10 | 7 | cc | 4.7 | 7 | cc | 3.8 | 0.7 | 0.7 | 1.8 | 1.91 | 3.08 | 18.8 | 414 |
| 2 | 3x25 + 1x10 | 7 | cc | 5.9 | 7 | cc | 3.8 | 0.9 | 0.7 | 1.8 | 1.20 | 3.08 | 21.5 | 555 |
| 3 | 3x25 + 1x16 | 7 | cc | 5.9 | 7 | cc | 4.7 | 0.9 | 0.7 | 1.8 | 1.20 | 1.91 | 22.1 | 580 |
| 4 | 3x35 + 1x16 | 7 | cc | 6.9 | 7 | cc | 4.7 | 0.9 | 0.7 | 1.8 | 0.868 | 1.91 | 24.1 | 718 |
| 5 | 3x35 + 1x25 | 7 | cc | 6.9 | 7 | cc | 5.9 | 0.9 | 0.9 | 1.8 | 0.868 | 1.20 | 25.0 | 760 |
| 6 | 3x50 + 1x25 | 19 | cc | 8.1 | 7 | cc | 5.9 | 1.0 | 0.9 | 1.8 | 0.641 | 1.20 | 27.6 | 908 |
| 7 | 3x50 + 1x35 | 19 | cc | 8.1 | 7 | cc | 6.9 | 1.0 | 0.9 | 1.8 | 0.641 | 0.868 | 28.2 | 986 |
| 8 | 3x70 + 1x35 | 19 | cc | 9.8 | 7 | cc | 6.9 | 1.1 | 0.9 | 1.9 | 0.443 | 0.868 | 32.1 | 1,255 |
| 9 | 3x70 +1x50 | 19 | cc | 9.8 | 19 | cc | 8.1 | 1.1 | 1.0 | 2.0 | 0.443 | 0.641 | 33.1 | 1,345 |
| 10 | 3x95 +1x50 | 19 | cc | 11.4 | 19 | cc | 8.1 | 1.1 | 1.0 | 2.1 | 0.320 | 0.641 | 36.4 | 1,666 |
| 11 | 3x95 +1x70 | 19 | cc | 11.4 | 19 | cc | 9.8 | 1.1 | 1.1 | 2.1 | 0.320 | 0.443 | 37.6 | 1,768 |
| 12 | 3x120 +1x70 | 19 | cc | 13.0 | 19 | cc | 9.8 | 1.2 | 1.1 | 2.2 | 0.253 | 0.443 | 40.9 | 2,066 |
| 13 | 3x120 +1x95 | 19 | cc | 13.0 | 19 | cc | 11.4 | 1.2 | 1.1 | 2.2 | 0.253 | 0.32 | 41.9 | 2,164 |
| 14 | 3x150 +1x70 | 37 | cc | 14.3 | 19 | cc | 9.8 | 1.4 | 1.1 | 2.3 | 0.206 | 0.443 | 44.3 | 2,453 |
| 15 | 3x150 +1x95 | 37 | cc | 14.3 | 19 | cc | 11.4 | 1.4 | 1.1 | 2.4 | 0.206 | 0.32 | 45.5 | 2,596 |
| 16 | 3x185 +1x95 | 37 | cc | 16.0 | 19 | cc | 11.4 | 1.6 | 1.1 | 2.5 | 0.164 | 0.32 | 50.0 | 3,087 |
| 17 | 3x185 +1x120 | 37 | cc | 16.0 | 19 | cc | 13.0 | 1.6 | 1.2 | 2.5 | 0.164 | 0.253 | 51.1 | 3,206 |
| 18 | 3x240 +1x120 | 37 | cc | 18.1 | 19 | cc | 13.0 | 1.7 | 1.2 | 2.7 | 0.125 | 0.253 | 55.8 | 3,933 |
| 19 | 3x240 +1x150 | 37 | cc | 18.1 | 37 | cc | 14.3 | 1.7 | 1.4 | 2.7 | 0.125 | 0.206 | 56.9 | 4,075 |
| | | | | 18.1 | | | 16.0 | | | | | | | |

# DÂY CÁP NHÔM THALOCO

## CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, GIÁP BĂNG KIM LOẠI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC AXV/DATA 0,6/1 KV & AXV/DSTA – 0,6/1 KV




- TIÊU CHUẨN:
- TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
- TCVN 6612/ IEC 60228
- CẤU TRÚC CÁP:

- AXV/DATA hoặc DSTA
- Màu đen hoặc theo yêu cầu

- NHẬN BIẾT:

- Bằng băng màu:
- Cáp 1 lõi: Màu tự nhiên, không băng màu.
- Cáp nhiều lõi: Màu đỏ - vàng - xanh dương - không băng màu (trung tính) - xanh lục (TER).
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

- ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Cấp điện áp U0/U: 0,6/1 kV.
- Rated voltage U0/U: 0,6/1 kV.
- Điện áp thử: 3,5 kV (5 phút).
- Test voltage: 3,5 kV (5 minutes).
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 90OC.

- ỨNG DỤNG:

- Cáp AXV/DATA, AXV/DSTA dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện ngầm, cấp điện áp 0,6/1 kV, lắp đặt cố định.

## THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

### LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

| Stt | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | | | | Độ dày cách điện danh định | | Độ dày băng kim loại danh định | Độ dày vỏ bảo vệ danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | | Đường kính tổng gần đúng (*) | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Pha (Phase) | | | Trung tính (Neutral core) | | | Nominal thickness of insulation | | | | Max.DC resistance of conductor at 20°C | | | |
| No. | Nominal Area | Số sợi No. of wire | Đ.k sợi (*) Dia.of wire (*) | Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*) | Số sợi No. of wire | Đ.k sợi (*) Dia.of wire (*) | Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*) | Pha (Phase) | Trung tính (Neutral core) | Nominal thickness of metal tape | Nominal thickness of sheath | Pha (Phase) | Trung tính (Neutral core) | Approx. Overall Diameter (*) | Approx weight (*) |
| | $mm^2$ | | mm | mm | | mm | mm | mm | mm | mm | mm | Ω/km | Ω/km | mm | kg/km |
| 1 | 3x16 + 1x10 | 7 | cc | 4.7 | 7 | cc | 3.8 | 0.7 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 1.91 | 3.08 | 21.8 | 653 |
| 2 | 3x25 + 1x10 | 7 | cc | 5.9 | 7 | cc | 3.8 | 0.9 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 1.20 | 3.08 | 25.1 | 864 |
| 3 | 3x25 + 1x16 | 7 | cc | 5.9 | 7 | cc | 4.7 | 0.9 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 1.20 | 1.91 | 25.7 | 897 |
| 4 | 3x35 + 1x16 | 7 | cc | 6.9 | 7 | cc | 4.7 | 0.9 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 0.868 | 1.91 | 27.7 | 1,063 |
| 5 | 3x35 + 1x25 | 7 | cc | 6.9 | 7 | cc | 5.9 | 0.9 | 0.9 | 0.2 | 1.8 | 0.868 | 1.20 | 28.6 | 1,118 |
| 6 | 3x50 + 1x25 | 19 | cc | 8.1 | 7 | cc | 5.9 | 1.0 | 0.9 | 0.2 | 1.8 | 0.641 | 1.20 | 31.4 | 1,317 |
| 7 | 3x50 + 1x35 | 19 | cc | 8.1 | 7 | cc | 6.9 | 1.0 | 0.9 | 0.2 | 1.9 | 0.641 | 0.868 | 32.2 | 1,421 |
| 8 | 3x70 + 1x35 | 19 | cc | 9.8 | 7 | cc | 6.9 | 1.1 | 0.9 | 0.2 | 2.0 | 0.443 | 0.868 | 36.5 | 1,779 |
| 9 | 3x70 +1x50 | 19 | cc | 9.8 | 19 | cc | 8.1 | 1.1 | 1.0 | 0.2 | 2.0 | 0.443 | 0.641 | 37.3 | 1,866 |
| 10 | 3x95 +1x50 | 19 | cc | 11.4 | 19 | cc | 8.1 | 1.1 | 1.0 | 0.5 | 2.1 | 0.320 | 0.641 | 42.2 | 2,669 |
| 11 | 3x95 +1x70 | 19 | cc | 11.4 | 19 | cc | 9.8 | 1.1 | 1.1 | 0.5 | 2.2 | 0.320 | 0.443 | 43.6 | 2,824 |
| 12 | 3x120 +1x70 | 19 | cc | 13.0 | 19 | cc | 9.8 | 1.2 | 1.1 | 0.5 | 2.3 | 0.253 | 0.443 | 47.2 | 3,229 |
| 13 | 3x120 +1x95 | 19 | cc | 13.0 | 19 | cc | 11.4 | 1.2 | 1.1 | 0.5 | 2.3 | 0.253 | 0.32 | 48.6 | 3,413 |
| 14 | 3x150 +1x70 | 37 | cc | 14.3 | 19 | cc | 9.8 | 1.4 | 1.1 | 0.5 | 2.4 | 0.206 | 0.443 | 51.1 | 3,782 |
| 15 | 3x150 +1x95 | 37 | cc | 14.3 | 19 | cc | 11.4 | 1.4 | 1.1 | 0.5 | 2.4 | 0.206 | 0.32 | 52.1 | 3,932 |
| 16 | 3x185 +1x95 | 37 | cc | 16.0 | 19 | cc | 11.4 | 1.6 | 1.1 | 0.5 | 2.6 | 0.164 | 0.32 | 56.8 | 4,575 |
| 17 | 3x185 +1x120 | 37 | cc | 16.0 | 19 | cc | 13.0 | 1.6 | 1.2 | 0.5 | 2.6 | 0.164 | 0.253 | 57.8 | 4,711 |
| 18 | 3x240 +1x120 | 37 | cc | 18.1 | 19 | cc | 13.0 | 1.7 | 1.2 | 0.5 | 2.8 | 0.125 | 0.253 | 62.9 | 5,643 |
| 19 | 3x240 +1x150 | 37 | cc | 18.1 | 37 | cc | 14.3 | 1.7 | 1.4 | 0.5 | 2.8 | 0.125 | 0.206 | 64.0 | 5,817 |
| 20 | 3x240 +1x185 | 37 | cc | 18.1 | 37 | cc | 16.0 | 1.7 | 1.6 | 0.5 | 2.8 | 0.125 | 0.164 | 65.3 | 6,022 |

# DÂY CÁP NHÔM THALOCO

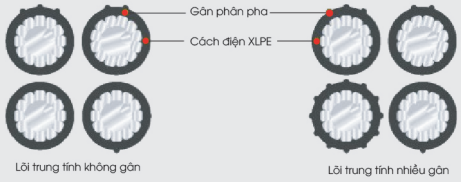
| Số lõi | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | Độ dày cách điện danh định | Độ dày băng kim loại danh định | Độ dày vỏ bảo vệ danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Đường kính tổng gần đúng (*) | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số sợi | Đường kính sợi (*) | Đường kính ruột dẫn (*) | | | | | | |
| No. of core | Nominal Area | Number of wire | Diameter of wire (*) | Diameter of conductor (*) | Nominal thickness of insulation | Nominal thickness of metal tape | Nominal thickness of sheath | Max.DC resistance of conductor at 20°C | Approx. Overall Diameter (*) | Approx. weight (*) |
| | $mm^2$ | | mm | mm | mm | mm | mm | Ω/km | mm | kg/km |
| 1 | 10 | 7 | cc | 3.8 | 0.7 | 0.5 | 1.4 | 3.08 | 12.0 | 188 |
| | 16 | 7 | cc | 4.7 | 0.7 | 0.5 | 1.4 | 1.91 | 13.0 | 224 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 0.9 | 0.5 | 1.4 | 1.20 | 14.5 | 283 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 0.9 | 0.5 | 1.4 | 0.868 | 15.6 | 333 |
| | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.0 | 0.5 | 1.4 | 0.641 | 17.4 | 422 |
| | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.1 | 0.5 | 1.5 | 0.443 | 19.7 | 537 |
| | 95 | 19 | cc | 11.4 | 1.1 | 0.5 | 1.6 | 0.320 | 21.6 | 663 |
| | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.2 | 0.5 | 1.6 | 0.253 | 23.7 | 793 |
| | 150 | 37 | cc | 14.3 | 1.4 | 0.5 | 1.7 | 0.206 | 25.9 | 951 |
| | 185 | 37 | cc | 16.0 | 1.6 | 0.5 | 1.7 | 0.164 | 28.0 | 1,123 |
| | 240 | 37 | cc | 18.1 | 1.7 | 0.5 | 1.8 | 0.125 | 30.8 | 1,390 |
| | 300 | 61 | cc | 20.7 | 1.8 | 0.5 | 1.9 | 0.100 | 33.8 | 1,661 |
| | 400 | 61 | cc | 23.5 | 2.0 | 0.5 | 2.0 | 0.0778 | 37.8 | 2,109 |
| 2 | 10 | 7 | cc | 3.8 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 3.08 | 17.7 | 420 |
| | 16 | 7 | cc | 4.7 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 1.91 | 19.8 | 517 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 0.9 | 0.2 | 1.8 | 1.20 | 23.2 | 694 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 0.9 | 0.2 | 1.8 | 0.868 | 25.6 | 833 |
| | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.0 | 0.2 | 1.8 | 0.641 | 28.4 | 1,016 |
| | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.1 | 0.2 | 1.9 | 0.443 | 32.6 | 1,307 |
| | 95 | 19 | cc | 11.4 | 1.1 | 0.2 | 2.0 | 0.320 | 36.8 | 1,663 |
| | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.2 | 0.5 | 2.1 | 0.253 | 42.0 | 2,393 |
| | 150 | 37 | cc | 14.3 | 1.4 | 0.5 | 2.3 | 0.206 | 46.3 | 2,849 |
| | 185 | 37 | cc | 16.0 | 1.6 | 0.5 | 2.4 | 0.164 | 51.2 | 3,435 |
| | 240 | 37 | cc | 18.1 | 1.7 | 0.5 | 2.6 | 0.125 | 56.8 | 4,180 |
| 3 | 10 | 7 | cc | 3.8 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 3.08 | 18.6 | 472 |
| | 16 | 7 | cc | 4.7 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 1.91 | 20.8 | 589 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 0.9 | 0.2 | 1.8 | 1.20 | 24.6 | 812 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 0.9 | 0.2 | 1.8 | 0.868 | 27.0 | 979 |
| | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.0 | 0.2 | 1.8 | 0.641 | 30.2 | 1,225 |
| | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.1 | 0.2 | 1.9 | 0.443 | 34.9 | 1,602 |
| | 95 | 19 | cc | 11.4 | 1.1 | 0.2 | 2.1 | 0.320 | 39.2 | 2,031 |
| | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.2 | 0.5 | 2.2 | 0.253 | 44.7 | 2,857 |
| | 150 | 37 | cc | 14.3 | 1.4 | 0.5 | 2.4 | 0.206 | 49.7 | 3,484 |
| | 185 | 37 | cc | 16.0 | 1.6 | 0.5 | 2.5 | 0.164 | 54.9 | 4,189 |
| | 240 | 37 | cc | 18.1 | 1.7 | 0.5 | 2.7 | 0.125 | 60.9 | 5,161 |
| 4 | 10 | 7 | cc | 3.8 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 3.08 | 20.0 | 546 |
| | 16 | 7 | cc | 4.7 | 0.7 | 0.2 | 1.8 | 1.91 | 22.8 | 712 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 0.9 | 0.2 | 1.8 | 1.20 | 26.6 | 960 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 0.9 | 0.2 | 1.8 | 0.868 | 29.3 | 1,166 |
| | 50 | 19 | cc | 8.1 | 1.0 | 0.2 | 1.9 | 0.641 | 33.1 | 1,489 |
| | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.1 | 0.2 | 2.0 | 0.443 | 38.5 | 1,969 |
| | 95 | 19 | cc | 11.4 | 1.1 | 0.5 | 2.2 | 0.320 | 44.6 | 2,947 |
| | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.2 | 0.5 | 2.4 | 0.253 | 49.8 | 3,559 |
| | 150 | 37 | cc | 14.3 | 1.4 | 0.5 | 2.5 | 0.206 | 54.9 | 4,265 |
| | 185 | 37 | cc | 16.0 | 1.6 | 0.5 | 2.7 | 0.164 | 60.7 | 5,189 |
| | 240 | 37 | cc | `18.1 | 1.7 | 0.5 | 2.9 | 0.125 | 67.0 | 6,335 |

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

# DÂY CÁP NHÔM THALOCO

## CÁP NHÔM VÂN XOẮN LV - ABC




• **TIÊU CHUẨN:**

- TCVN 6447
- AS 3560 – 1
- CẤP ĐIỆN ÁP Uo/U: 0.6/1kV000.1IEC 53)

• NHẬN BIẾT:

- LV – ABC
- Gân nổi và số hoặc 3 sọc màu trên nền cách điện màu đen

• ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 80°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s là 250°C

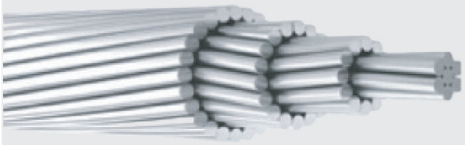
• ỨNG DỤNG

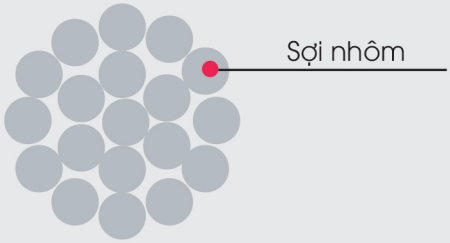
- Cáp vặn xoắn LV-ABC, ruột nhôm, cách điện XLPE, cấp điện áp 0,6/1 kV.
- Dùng cho hệ thống truyền tải và phân phối điện treo trên không.

| Số lõi | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | Độ dày cách điện danh định | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Đường kính tổng gần đúng (*) | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số sợi | Đường kính sợi (*) | Đường kính ruột dẫn (*) | | | | |
| No. of core | Nominal Area | Number of wire | Diameter of wire (*) | Diameter of conductor (*) | Nominal thickness of insulation | Max.DC resistance of conductor at 20°C | Approx. Overall Diameter (*) | Approx. weight (*) |
| | $mm^2$ | | mm | mm | mm | Ω/km | mm | kg/km |
| 2 | 16 | 7 | cc | 4.7 | 1.3 | 1.91 | 14.8 | 141 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 1.3 | 1.20 | 17.2 | 206 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 1.3 | 0.868 | 19.4 | 273 |
| | 50 | 7 | cc | 8.1 | 1.5 | 0.641 | 22.6 | 370 |
| | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.5 | 0.443 | 25.8 | 499 |
| | 95 | 19 | cc | 11.5 | 1.7 | 0.320 | 30.0 | 684 |
| | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.7 | 0.253 | 32.8 | 830 |
| | 150 | 19 | cc | 14.3 | 1.7 | 0.206 | 36.4 | 1,056 |
| 3 | 16 | 7 | cc | 4.7 | 1.3 | 1.91 | 16.0 | 211 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 1.3 | 1.20 | 18.6 | 308 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 1.3 | 0.868 | 21.0 | 410 |
| | 50 | 7 | cc | 8.1 | 1.5 | 0.641 | 24.4 | 555 |
| | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.5 | 0.443 | 27.9 | 748 |
| | 95 | 19 | cc | 11.5 | 1.7 | 0.320 | 32.4 | 1,026 |
| | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.7 | 0.253 | 35.4 | 1,245 |
| | 150 | 19 | cc | 14.3 | 1.7 | 0.206 | 39.3 | 1,585 |
| 4 | 16 | 7 | cc | 4.7 | 1.3 | 1.91 | 17.9 | 282 |
| | 25 | 7 | cc | 5.9 | 1.3 | 1.20 | 20.8 | 411 |
| | 35 | 7 | cc | 6.9 | 1.3 | 0.868 | 23.5 | 546 |
| | 50 | 7 | cc | 8.1 | 1.5 | 0.641 | 27.3 | 740 |
| | 70 | 19 | cc | 9.8 | 1.5 | 0.443 | 31.2 | 997 |
| | 95 | 19 | cc | 11.5 | 1.7 | 0.320 | 36.3 | 1,368 |
| | 120 | 19 | cc | 13.0 | 1.7 | 0.253 | 39.7 | 1,660 |
| | 150 | 19 | cc | 14.3 | 1.7 | 0.206 | 44.0 | 2,113 |

# DÂY CÁP NHÔM THALOCO

## CÁP NHÔM TRẦN






• **TIÊU CHUẨN:**
- TCVN 5064 – 1994;
- TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995

• ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT
- Chất liệu: Được làm từ nhôm tinh khiết hoặc hợp kim nhôm, giúp giảm trọng lượng và chi phí so với dây đồng.
- Dẫn điện: Mặc dù khả năng dẫn điện kém hơn đồng nhưng nhôm vẫn đảm bảo khả năng truyền tải điện ổn định và hiệu quả trên khoảng cách dài.
- Không cách điện: Do không có lớp vỏ bọc cách điện nên dây nhôm trần được sử dụng chủ yếu ở ngoài trời hoặc trong các hệ thống điện cao áp.
- Trọng lượng nhẹ: Nhôm nhẹ hơn đồng nhiều lần, giúp việc lắp đặt và vận hành trên các đường dây trên không dễ dàng hơn.

• ỨNG DỤNG
- Dùng trong hệ thống đường dây tải điện cao áp và trung áp.
- Sử dụng làm đường dây truyền tải trên không ở các khu vực ít rủi ro về tiếp xúc.

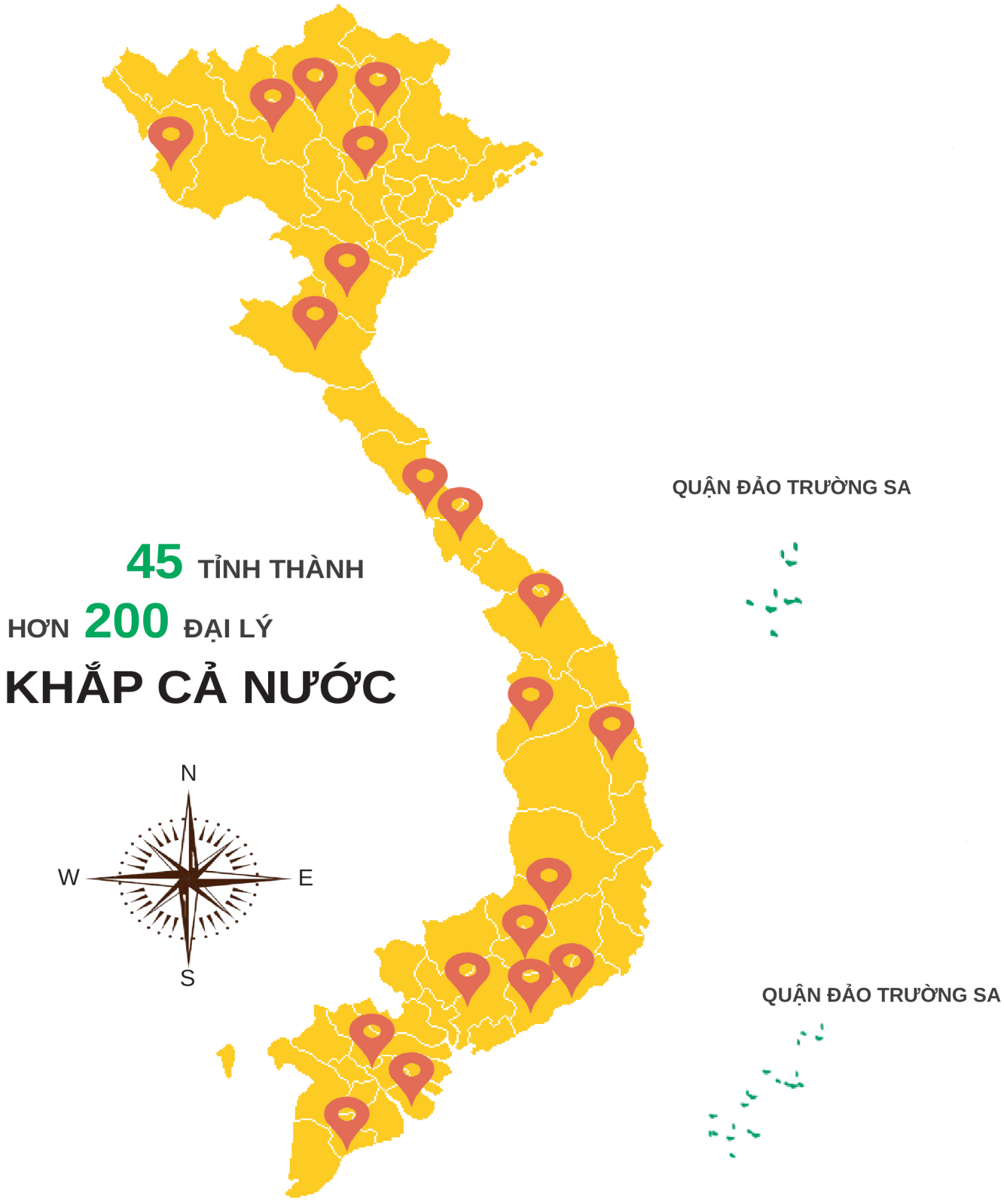
Làm dây dẫn trong các trạm biến áp và công trình điện lớn.

## THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

| Stt | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) | | | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Lực kéo đứt nhỏ nhất | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số sợi | Đường kính sợi (*) | Đường kính ruột dẫn (*) | | | |
| No. | Nominal Area | Number of wire | Diameter of wire (*) | Diameter of conductor (*) | Max.DC resistance of conductor at 20°C | Minimum breaking load | Approx. weight (*) |
| | $mm^2$ | | mm | mm | Ω/km | N | kg/km |
| 1 | 16 | 7 | 1.6 | 4.8 | 1.8007 | 3,021 | 44 |
| 2 | 25 | 7 | 2.13 | 5.8 | 1.1489 | 4,500 | 69 |
| 3 | 35 | 7 | 2.51 | 6.85 | 0.8347 | 5,913 | 95 |
| 4 | 50 | 7 | 3.00 | 8.0 | 0.5748 | 8,198 | 136 |
| 5 | 70 | 7 | 3.55 | 9.7 | 0.4131 | 11,288 | 191 |
| 6 | 95 | 7 | 4.10 | 11.3 | 0.3114 | 14,784 | 254 |
| 7 | 120 | 19 | 2.80 | 12.7 | 0.2459 | 19,890 | 322 |
| 8 | 150 | 19 | 3.15 | 14.2 | 0.1944 | 24,420 | 408 |
| 9 | 185 | 19 | 3.50 | 15.7 | 0.1574 | 29,832 | 503 |
| 10 | 240 | 19 | 4.00 | 18.3 | 0.1205 | 38,192 | 657 |
| 11 | 300 | 37 | 3.15 | 22.0 | 0.1000 | 47,569 | 794 |
| 12 | 400 | 37 | 3.66 | 25.5 | 0.0740 | 63,420 | 1,072 |

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm.

# SƠ ĐỒ DỰ ÁN PHÂN PHỐI VÀ LẮP ĐẶT




Công Ty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dây Cáp Điện Thăng Long bao gồm các kỹ sư, cán bộ kỹ thuật có nhiều năm kinh nghiệm, có kiến thức chuyên môn giỏi trong lĩnh vực ngành điện công nghiệp và dân dụng.... Đã trở thành đối tác tin cậy của hàng loạt cá nhân, công ty, doanh nghiệp hàng đầu trong nhiều lĩnh vực. Dây Cáp Điện Thăng Long luôn lựa chọn đồng hành cùng các đối tác uy tín để nỗ lực mang đến những sản phẩm tốt nhất cho khách hàng và khẳng định triết lý kinh doanh hướng tới sự phát triển bền vững.

# ĐỐI TÁC - KHÁCH HÀNG TIÊU BIỂU





THĂNG LONG
DÂY & CÁP ĐIỆN

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT-THƯƠNG MẠI DÂY CÁP ĐIỆN THĂNG LONG**
418/4F-G-R Trần Phú, Phường 7, Quận 5, TP.HCM
**Phân xưởng 1:** 190 Đường Bình Trị Đông, Bình Tân, TP.HCM
**Phân xưởng 2:** 237 Đường Bình Trị Đông, Bình Tân, TP.HCM
**Phân xưởng 3:** 234 DH 20, Phước Kế, Xã Phước Lâm, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An
**ĐT:** (028) 3855 081 **Fax:** (028) 39505839-38594618
**Website:** thaloco-thanglongcable.com
**Email:** thaleco_thanglong@yahoo.com